

Lời Đầu Sách

Chúng tôi viết quyển sách nhỏ này với tư cách chủ quan "Trong đời tu của tôi".

Những điều tôi đã thấy đã biết trong Phật giáo, uẩn tích trong lòng thúc tôi phải nói ra cho nhẹ nhàng. Nhìn xa trông sâu dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam, lòng tôi không tránh khỏi nỗi mừng về những thời vàng son của Phật giáo, cũng không tránh khỏi nỗi lo trong những thời đen tối của Phật giáo. Là một tu sĩ Phật giáo Việt Nam có trách nhiệm và nhiều nhiệt tình thì thấy điều gì hay trong Phật giáo tôi tán thán, biết việc gì dở tôi chê trách, đều nhằm mục đích xây dựng Phật giáo Việt Nam mà thôi. Biết rằng phê phán chê trách là đụng chạm đến nhiều người, tôi chỉ mong quý vị dùng con mắt trong sáng đạo đức nhìn đúng lẽ thật, tùy ý trách cứ tôi thế nào cũng được.

Tôi chỉ mong quý độc giả thấy chân giá trị của Phật giáo Việt Nam, đồng thời khéo mang ra ứng dụng tu hành cho có kết quả tốt, lại đem cái hay cái quý của Phật giáo ra xây dựng quê hương xứ sở ta được vững mạnh và giàu đẹp. Thế là thỏa mãn nguyện vọng của chúng tôi.

ThiềnViện Trúc Lâm

Ngày 20 tháng 03 năm Đinh Sửu

(26-4-1997)

Thích Thanh Từ

Tại Sao Tôi Tu Theo Đạo Phật?

Trên thế gian có khá nhiều đạo giáo, tại sao tôi chọn Đạo Phật để tu theo? Bởi vì Phật pháp đáp ứng được tâm tư nguyện vọng của tôi. Người đi tu cốt tìm chân lý, nơi nào giải rõ chân lý một cách cụ thể thì có sức hấp dẫn người tu dừng nơi đó. Chúng ta đi tu là hiến dâng cả cuộc đời cho chân lý, nếu không chọn lựa kỹ càng lỡ đi lệch đường thì rất uổng cho kiếp hy sinh. Mang cả tâm hồn trong sáng của một người phát nguyện đi tu, vô lý chúng ta cam đem nó chôn vùi dưới đồng bùn nhơ. Cho nên trước khi bước chân vào một đạo giáo nào, chúng ta phải nhận định chín chắn dò xét tận tường, sau đó mới thực hiện bản nguyện của mình. Đến với Đạo Phật, tôi rất hài lòng với những điều Phật dạy, xin lược kể một số vấn đề căn bản sau đây:

I- Đạo Phật Nói Sự Thật.

1- Lý Vô Thường.

Phật giáo thường nhắc nhở chúng ta "Vạn vật trên thế gian là vô thường". Từ con người đến muôn vật luôn chuyển biến liên tục như dòng thác đổ không một phút giây dừng nghỉ. Nơi con người tể bào này sanh tể bào kia diệt, sanh diệt, diệt sanh nối tiếp không ngừng, mãi đến khi thân này hoàn toàn bại hoại. Ở sự vật các nguyên tử cũng quay cuồng sinh diệt, thay đổi không bao giờ an trụ. Sự tồn tại của người và vật trong vòng luân chuyển biến động, dừng chuyển động thì con người chết, sự vật hoại, nên nói "sống động". Sự chuyển động liên tục gọi là sát na vô thường. Nếu chia từng phần, chặn từng đoạn để khảo sát ở con người và động vật có bốn tướng sanh, già, bệnh, chết; loài thực vật có bốn tướng sanh, trụ, di, diệt; loại khoáng chất cho đến quả địa cầu có bốn tướng: Thành, trụ, hoại, không, gọi chung là Nhất Kỳ Vô Thường. Đây là lẽ thật, là chân lý trong thế gian này.

Có lắm người không thấu suốt lý vô thường cứ ảo tưởng ta sống lâu mãi, một khi già bệnh chết đến thì kinh hoàng sợ hãi than thở khổ đau. Do ảo tưởng ta mạnh khỏe sống dai, dù có thấy người già bệnh chết vẫn đứng vững, cứ nghĩ đó là việc của người không can hệ gì đến ta. Từ chỗ không thấy hiểu lý vô thường khiến họ nhìn đời một cách ngây thơ khờ khạo, khi nghe cái chết sắp đến mình, họ đâm ra sợ hãi hốt hoảng cầu cứu khóc than. Ngược lại, người thâm nhập lý vô thường sẽ vững vàng chững chạc đứng nhìn cái già chết đến với một nụ cười. Người này biết rằng vô thường là lẽ thật chi phối tất cả thế gian không một ai trốn thoát được, dù muốn chạy trốn hay kêu khóc van xin chỉ khổ tâm nhọc thân vô ích. Chi bằng:

"Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,

Thịnh suy như cỏ hạt sương đồng"

(Thiền Sư Vạn Hạnh)

Có phải thành thoi chẳng? Do nhận chân được lý vô thường con người gan dạ cứng cỏi, không phải hèn nhát yếu đuối như người ta tưởng. Có nhiều người nghe Phật nói lý vô thường, họ cho là tinh thần bị quan yếm thế. Họ đâu ngờ, kẻ hiểu được lý vô thường càng nỗ lực tu hành, nỗ lực làm lợi ích chúng sanh, hãy nghe câu "Cần tu như lửa cháy đầu...", vì họ biết qua mắt một ngày không thể nào tìm lại được. Để thêm can đảm, chúng ta cần nghiên cứu lẽ thật của lý nhân quả.

2- Lý Nhân Quả.

Con người mắc phải một bệnh rất trầm trọng là trốn tránh trách nhiệm, mọi việc xấu tốt hay dở trong đời mình đều đổ trút do tạo quá sắp đặt, do số mệnh định sẵn, cam an phận chờ đợi phải sao chịu vậy. Quả là một quan niệm sai lầm quá lớn, tự tước bỏ hết quyền làm chủ của con người. Phật giáo vạch rõ cho chúng ta thấy mọi thành công thất bại, tất cả khổ vui trong đời trong đời mình đều do ta làm chủ quyết định. Đây là căn cứ trên lẽ thật của lý nhân quả, vì mọi kết quả hình thành đều xuất phát từ nguyên nhân của nó. Động vật, thực vật... trong vũ trụ sanh thành hoại diệt đều từ nguyên nhân đến kết quả, không có ngẫu nhiên thành, không có bàn tay vô hình nào sắp đặt xây dựng tương lai theo ý muốn của chúng ta. Sự khổ vui đã đến và sẽ đến, chúng ta can đảm chấp nhận, không than trách, không van xin, tự ta biết rõ kết quả nào cũng từ nguyên nhân chúng ta đã tạo. Chỉ cần khôn ngoan gặp quả khổ khéo chuyển đổi thành vui, được quả vui không cố gắng cao tự đắc mà khiêm tốn vun bồi thêm nhân tốt cho mai sau. Gặp khổ than thở oán hờn, gặp vui tự cao ngạo mạn là thái độ của kẻ si mê hèn yếu.

Người biết rõ nhân quả dè dặt từ ý nghĩ lời nói hành động của ta, vì khẳng định rằng ý nghĩ xấu lời nói ác hành động tội lỗi là gieo nhân đau khổ, sớm muộn quả đau khổ sẽ đến với ta. Trái lại, ý nghĩ tốt, lời nói lành, hành động nhân đạo là gieo nhân vui, sớm muộn quả vui sẽ đến. Nếu sợ quả khổ thì không sợ ai bằng sợ mình, muốn được quả vui không van xin ai bằng van xin mình. Ta là chủ nhân đặt định cuộc đời hiện tại và tương lai khổ vui của ta, tất cả quyền năng vô hình phi lý không còn chỗ xen vào cuộc đời của ta. Chúng ta có thẩm quyền tuyên bố rằng: "chúng tôi tôn trọng nhân quyền". Khoa học ngày nay chứng minh cụ thể lẽ thật của nhân quả.

Sự phân tích của khoa học đều căn cứ trên quả để phặng tìm nguyên nhân, không một quả nào mà chẳng có nguyên nhân, do nắm chắc nguyên nhân các nhà khoa học chế tạo kết quả theo ý muốn của họ. Ngày nay chúng thấy khoa học có đầy đủ vạn năng do khéo sử dụng triệt để lý nhân quả, chúng ta có thể nói "không có nhân quả thì không có khoa học". Tuy nhiên khoa học mới ứng dụng được nhân

quả trên hình tướng vật chất, phần tâm linh khoa học chưa sờ mó đến. Người tu theo Đạo Phật không những biết rõ lý nhân quả của vật chất mà còn thấu suốt nhân quả của tâm linh. Bài pháp đầu tiên Phật dạy nhóm Ông Kiều Trần Như thuộc về nhân quả tâm linh. Hiện tại quả khổ là từ tập nhân, quả Diệt là từ đạo nhân, đây là bốn lẽ thật không thể sai chạy hay chối cãi được gọi là pháp Tứ Đế. Bốn thứ nhân quả tâm linh này chúng ta biết rõ khéo sử dụng và điều phục được là dứt sạch phiền não đau khổ, chứng quả an lạc Niết bàn.

Song ngày nay có những người tự xưng là trưởng tử Như Lai mà không hiểu nhân quả, không ứng dụng nhân quả tu hành, lại bày ra lắm trò lừa đời bịp chúng, thật là đáng buồn. Nhân quả đã không hiểu thì làm sao thâm nhập được lý nhân duyên.

3- Lý Nhân Duyên.

Người cha dẫn đưa con mười tuổi ra đứng dựa bờ sông, thằng bé hỏi: "Tại sao có sông?" Muốn nó khỏi thắc mắc, cha trả lời: "Trời sanh". Thấy dòng nước chảy, bé hỏi: "Tại sao có nước?" Cha đáp: "Trời sanh". Bé hỏi: "Trời ở đâu?" Cha đáp: "Ở trên xanh thăm thẳm đó". Bé yên lòng không còn thắc mắc gì nữa. Sự vật ở trong thế gian không đơn giản, vì sự hiểu biết giới hạn của con người nên giải quyết như thế cho tạm ổn. Đạo Phật không chấp nhận sự đánh lừa ấy nên nói lý Nhân Duyên. Tất cả hình tướng vật thể trên thế gian đều do sự kết tụ nhiều nhân hợp thành, không một vật nào ngẫu nhiên có hay một nhân tạo nên, mà phải nhiều nhân chung hợp, sự chung hợp là duyên. Lý Nhân Duyên là lẽ thật, các nhà khoa học đã phân tích cụ thể rồi không còn gì phải nghi ngờ thắc mắc. Trong kinh Phật phân tích đơn giản thân này do tứ đại (đất, nước, gió, lửa) hay ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) hợp thành, nếu chia chẻ tế vi hơn thì có vô số hộ trùng và hoại trùng đang tranh đấu bảo vệ và phá hoại. Cho nên kinh nói: "Trong thân người vô số vi trùng đang trú ngụ bên trong". Ngày nay khoa học phân tích trong thân người có bao nhiêu tỷ tế bào sinh hoạt, trong sự vật có vô số nguyên tử... kết tụ thành.

Đã là nhân duyên thì mọi hình tướng đều không có thật thể, không cố định. Nhân duyên tụ hợp thành hình thì cái gì là thật thể? Nhân duyên luôn sanh diệt biến động thì làm sao cố định? Một vật không có thật thể, cố định thì ai dám bảo là vật thật, cho nên Phật dạy "Sắc tức là không, không tức là sắc" hay "Phàm vật gì có tướng đều là hư dối". Nói đến nhân duyên là thừa nhận sự liên đới ràng buộc chẳng chịt giữa người với người, người với muôn vật rất mật thiết. Không ai có thể tách rời mình với mọi người, mình với muôn vật được, nên phải kính trọng người, phải thương yêu muôn vật, vì "Minh là tất cả, tất cả là mình".

Do những lẽ thật đã dẫn ở trên hấp dẫn tôi bước chân vào cửa Phật. Được nghe lời Phật dạy con mắt trí tuệ tôi lóe sáng đôi phần, song tôi thêm khát muốn được mở sáng hơn nữa, đây là phần trí tuệ ở sau.

II- Đạo Phật Đặt Giác Ngộ Trên Hết.

Thái Tử Tất Đạt Đa nếu không giác ngộ dưới cội Bồ Đề thì không có Đạo Phật. Bản thân Đạo Phật là giác ngộ, không giác ngộ là không phải Đạo Phật. Những bậc tu hành chứng đạo quả đều là người giác ngộ. Bồ tát là hữu tình giác hay giác hữu tình; Duyên giác là giác ngộ pháp nhân duyên; A La Hán là giác ngộ pháp Tứ Đế. Chư Tổ truyền thừa chánh pháp trên hai ngàn năm cũng là truyền thừa sự giác ngộ. Người sau mình họa sự truyền thừa ấy bằng hành ảnh "Trao đèn nối đuốc" (Truyền đăng tục diệm), tức là đèn tuệ thường chiếu rọi, đuốc tuệ mãi soi đường. Trí tuệ là ngọn đèn, là cây đuốc soi sáng đưa người ra khỏi lối vô minh. Cho nên giáo pháp Phật dạy, pháp nào cũng đặt trí tuệ là trọng yếu. Các kinh A Hàm nói Bát Chánh Đạo thì hai đạo đầu là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy. Kinh Bát Nhã nói pháp Lục Độ thì hai độ cuối là Thiền Định và Trí Huệ. Người mới vào đạo phải học Tam Huệ: Văn Huệ, Tư Huệ, Tu Huệ. Những kẻ tu hành tiến sâu vào giải thoát phải thực hành: Giới Luật, Thiền Định, Trí Huệ. Các cấp bậc người tu khác nhau đều căn cứ giác ngộ làm vị thứ. Phân chia giáo lý cao thấp đều lấy trí tuệ làm nền tảng.

Đạo Phật xem trọng trí tuệ, vì nó là ngọn đèn soi sáng khiến người thấy được chân lý của cuộc đời, cũng nhờ ngọn đuốc trí tuệ soi đường người tu thoát khỏi cái khổ đê mê dài u tối vô minh. Cũng nhờ ngọn đèn đuốc trí tuệ người tu mới hướng dẫn được những kẻ lầm đường lạc lối tránh khỏi xa hồ sục hầm. Nếu không có trí tuệ, chẳng biết người tu sẽ làm gì để cứu độ chúng sanh. Nhân loại hiện nay cũng biết quý trọng chất xám, vì chất xám ném vào nông nghiệp thì đất đai màu mỡ thu hoạch vượt trội; chất xám ném vào công nghiệp thì kỹ thuật tiên tiến thành phẩm xuất sắc; chất xám ném vào chánh trị thì quốc gia hưng thịnh xã hội văn minh... Chất xám giải quyết được sự thiếu thốn nghèo nàn của những quốc gia chậm tiến. Nhờ biết sử dụng chất xám, các quốc gia lạc hậu chậm tiến được vươn lên.

Đạo Phật xem trọng trí tuệ ngang hàng với từ bi. Trí tuệ và từ bi phải đi song đôi, phải cân bằng không được chênh lệch. Có trí tuệ mà thiếu từ bi là trí tuệ khô (càn huệ), có từ bi mà không trí tuệ là từ bi mù quáng (si từ). Từ bi và trí tuệ như chim hai cánh, chích một cánh là không thể bay được. Song trên thế giới hiện nay người ta đầu tư cho con tim. Có chất xám mà thiếu con tim thì chất xám sẽ bị bại hoại. Sự mất thăng bằng này là một tai họa không thể lường của nhân loại về sau!

III- Đạo Phật Là Đạo Từ Bi.

Đạo Phật dạy từ bi không đặt nặng lý thuyết, mà chú trọng thực hành. Người vừa đặt chân vào cửa Phật bắt buộc phải giữ năm giới. Chỉ giữ năm giới thôi cũng đủ thể hiện lòng từ bi. Không sát sanh là tôn trọng sanh mạng của người và vật. Không trộm cướp là tôn trọng sự nghiệp tài sản của người. Không tà dâm là tôn trọng hạnh phúc gia đình mình và gia đình người. Không nói dối là giữ uy tín của mình và tôn trọng phẩm giá người. Không uống rượu, hút á phiện, xì ke ma túy là bảo vệ sự sáng suốt và sức khỏe của mình, đồng thời tôn trọng an ninh trật tự xã hội. Nếu là tu sĩ xuất gia, Phật cấm không được vô cớ mà ngắt một cọng cỏ tươi, bẻ một cành cây xanh, cũng không được hủy hoại mầm sống của muôn vật. Không làm phiền làm hại người và mọi vật, đây là thể hiện thực tế lòng từ bi. Tuy nhiên phần từ bi này còn mang vẻ tiêu cực, phải tiến lên một bước xông xáo cứu giúp mọi người, làm lợi ích chúng sanh thực hiện hạnh bố thí mới là tích cực.

Bố thí là ban cho hay giúp đỡ, giúp đỡ những người gặp khó khăn hoạn nạn, động cơ bố thí là tình thương. Giúp đỡ mà không có tình thương thì không phải làm hạnh bố thí. Có những người đến chùa gặp những ngày lễ lớn, vào buổi chiều cúng cô hồn, sau khi cúng xong tất cả quà bánh trên bàn đem tung vãi các nơi, bọn trẻ con đua nhau giàng giựt, gọi là thí cô hồn. Họ hiểu lầm tước bố thí cũng đem quẳng ném một cách vô ý thức như vậy. Cho nên cần bố thí ai vật gì, họ cứ ném như thế, hoặc có bị đánh cắp vật gì, họ nói bố thí cho nó đi. Bố thí phải đủ hai yếu tố tình thương và quý trọng người mình biếu tặng. Vì thương yêu quý trọng ta giúp đỡ một cách chân tình cho những người khó khăn thiếu thốn, mới đúng tinh thần bố thí của đạo Phật. Tài vật dù ít dù nhiều không quan trọng, mà quan trọng ở tình thương quý kính người mình cứu giúp. Người gặp cảnh khổ đau buồn tủi, đó là nguồn an ủi to lớn cho người bất hạnh. Không chỉ dùng tiền bạc vật dụng giúp đỡ người mới gọi là bố thí, nếu ta có khả năng đủ phương tiện tạo công ăn việc làm cho người thất nghiệp, giúp vốn cho người cần vốn làm ăn, hoặc dùng công sức mình giúp đỡ người cần giúp đỡ... cũng là tu hạnh bố thí. Những công tác giúp đỡ người vì tình thương, vì quý kính đều thể hiện lòng từ bi qua hành động bố thí.

Tuy nhiên con người không phải chỉ khổ vì thiếu cơm ăn áo mặc, mà còn khổ vì tâm thần bất an buồn phiền lo sợ..., hoàn cảnh này phải nhờ chánh pháp để cứu giúp họ. Phật pháp sẽ mở sáng con mắt trí tuệ cho ta nhìn thấy lẽ thật trong cuộc sống. Mọi khổ đau do ảo tưởng của ta tạo ra, một khi thấy lẽ thật chúng đều tan biến như ánh nắng tan biến sương mù. Con người phần lớn sống bằng mơ tưởng ảo huyền, khi chạm sự thật bất như ý đâm ra

bất mãn thất chí khổ đau. Thấu triệt được lẽ thật, con người không còn đau khổ bằng quơ, mà được bình an thanh thản trong cuộc sống hiện tại. Bác sĩ đến chẩn mạch và chích thuốc cho một cho một đứa bé và một người lớn. Vừa thấy ống thuốc gắn kim, chích vào thịt, đứa bé khóc la inh ỏi, trái lại người lớn cũng thấy và bị chích như thế, mà vui vẻ cảm ơn Bác sĩ. Người thấy rõ chân lý cuộc đời, họ chỉ vui cười chứ không kêu khóc oán hờn. Kẻ mê muội sống bằng ảo tưởng, lúc nào họ cũng oán trách than phiền đau khổ. Cho nên Phật xem trọng bố thí pháp hơn bố thí tài. Bố thí tài chỉ giúp người giải khổ tạm thời trong cấp bách, bố thí pháp mới đem lại sự an bình vĩnh cửu cho con người. Do đó, tu sĩ Phật giáo lấy bố thí pháp làm trọng tâm đem lại lợi ích cho chúng sanh.

Đạo Phật quý trọng mạng sống con người và muôn vật, vì loài nào cũng ham sống sợ chết. Trên lẽ công bằng, ta ham sống người vật cũng ham sống, vô lý vì sự sống của mình mà tàn hại sự sống của người vật khác. Thế nên người Phật tử không sát hại người vật, mà còn cứu mạng phóng sanh. Tình thương bao la khắp muôn loài, muốn tất cả đều được an vui cường tráng sống lâu, đây là lòng từ bi của đạo Phật. Thiếu lòng từ bi thì đạo Phật sẽ khô cạn, vì vậy lòng từ bi được biểu trưng bằng nước cam lồ. Chúng sanh bị lửa hận thù thiêu đốt, bị nắng phiền não cháy da, bị sức nóng lo sợ khô cổ, gặp nước cam lồ tưới mát thì mọi đau khổ đều tiêu tan, nên nói từ bi đến đâu thì đau khổ mất dạng đến đó. Lòng từ bi không nở giết hại, không đành cột trói người vật, mà luôn luôn giúp đỡ buông tha cho tất cả được tự do thông thả.

IV- Đạo Phật Tôn Trọng Tự Do.

Con người ai không thích thông thả tự do, có sự ép buộc kèm chế từ bên ngoài là mất tự do. Vì thế người đến với đạo Đạo Phật không có điều kiện gì cả, chỉ cần tâm mến đạo thích tu là đủ. Sau khi thành Phật tử cũng không có sự bắt buộc nào, thích đi chùa thì đến, không thích ở nhà tu cũng được. Khi phát tâm quy y có khuyến khích giữ năm giới, chẳng qua là phương tiện đem lại sự an bình cho Phật tử đó thôi. Song tôn trọng tự do có lợi với người biết nhận thức có ý chí mạnh, sẽ bắt lợi với người kém nhận thức và ưa chênh mảng. Tinh thần tôn trọng “Tự giác tự nguyện” của Phật tử, Đạo Phật không tạo điều kiện kèm chế thúc ép nào.

Cho đến khổ đau và an vui của con người, đạo Phật nói rõ đều do con người tự do tạo lấy. Phật không có quyền can thiệp khổ vui của con người. Ngài chỉ là người hướng dẫn chỉ đường cho những ai muốn tránh khổ tìm vui, mọi khổ vui đều do con người quyết định. Ai muốn an vui thì trước phải đem sự an vui lại cho mọi người. Chẳng có ai cầm cân nẩy mực ban phước xuống tội cho chúng ta. Hành động tốt của ta sẽ mang vui cho ta, hành

động xấu của ta sẽ chuốc đau khổ cho ta. Ta là chủ nhân ban phước giáng họa cho ta, con người tự do chọn khổ lựa vui, không đổ thừa không lệ thuộc thế lực vô hình bên ngoài.

Hơn nữa, tự do không đòi hỏi ở đâu, nơi ai, chính ta thắng được mọi cám dỗ bên ngoài là tự do. Mọi sắc tài danh lợi không lôi cuốn được ta là tự do. Người đời miệng luôn nói tự do đòi tự do, mà ghiền rượu, mê sắc, hiểu danh... không bao giờ được tự do? Tự do là chân giá trị của con người, song muốn tự do ta phải đủ nghị lực chiến thắng bọn ma sắc, tài, danh, lợi..., chúng biến hóa thiên hình vạn trạng quyến rũ dụ dỗ ta rơi vào trận mê hồn của chúng. Chúng ta không một bề đổ lỗi cho bọn nó, mà phải nhìn tận nội tâm mình. Trong tâm ta sẵn sàng mến khách, khách mời rủ mới chạy theo. Nếu mọi ái dục bên trong đã lạnh nhạt khô khan thì chúng làm gì quyến rũ được. Ta phải can đảm chiến thắng bọn quỷ vương ở nội tâm thì đám yêu quái sắc tài bên ngoài sẽ đầu hàng. Cái gốc tham mê ái dục đã nhỏ thì cành lá phiền não đâu còn nảy sanh. Hồ nước tâm đã lóng sạch trong veo và gạn lọc hết bùn nhơ, dù có gió mạnh thổi, mặt nước dậy sóng vẫn không ngào đục. Dứt sạch mầm tâm mê luyến trần cảnh là ta thật sự tự do. Nhân tự do đưa đến quả giải thoát.

Giải thoát không phải sang thế giới kỳ đặc ở bên kia, không phải ngao du trong cảnh huyền bí màu nhiệm, mà ngay nơi này tâm không dính mắc sáu trần là giải thoát. Còn dính mắc là trói buộc, không dính mắc là tự do giải thoát. Sự trói buộc dính mắc không phải lỗi ở sáu trần mà lỗi ở nội tâm. Sắc đẹp tiếng hay... đâu có thần thông trói buộc được ta, chỉ vì ta còn mến sắc đẹp, thích tiếng hay, ưa vị ngon... chạy đuổi theo chúng nên bị chúng trói buộc. Nếu lòng ta bằng giá thì sáu trần sẽ bắt lực không còn khả năng lôi kéo. Thật sự chúng ta không cần tìm giải thoát ở đâu xa, ngay nơi đây, chính tâm mình đủ khả năng làm chủ trọn vẹn là chân thật giải thoát.

V- Phật Hóa Hữu Duyên Nhơn.

“Đạo Phật chỉ giáo hóa người có duyên”, thái độ này mới nhìn qua dường như tiêu cực. Hơn nữa, chùa chiền ngày xưa hầu hết xây cất nơi núi non xa vắng, ít khi có chùa nằm nơi phồn hoa phố thị. Sự truyền bá Đạo Phật có vẻ trầm lặng, không tuyên truyền ồn ào, vàng tăng về tiêu cực hơn. Song thái độ này rất thích hợp tinh thần của đạo Phật, người Đông phương thuộc lòng câu “Hữu xạ tự nhiên hương, hà tất dương phong lập”. Quả thật chúng ta có cửa quý, dù cố giấu kín thiên hạ vẫn biết, lựa là phải đi khoe. Đức Phật biết rõ căn cơ chúng sanh rất đa dạng, không thể nào buộc họ có cái nhìn cái hiểu như nhau, nên để họ tự ý lựa chọn cái gì họ thích. Vì vậy đạo Phật không thích khoa trương ồn ào, chỉ sống trong cảnh yên tĩnh trầm lặng, ai thích thì tìm đến. Khi người ta tìm đến với

mình thì phải tận tình chỉ dạy cho họ thâm nhập đạo lý, đây là thái độ của tăng sĩ Phật giáo. Nếu người truyền giáo tin rằng “Giáo lý đạo mình là siêu xuất tuyệt hảo”, khởi lòng vị tha muốn mọi người trên thế gian đều theo đạo mình, liền dùng mọi phương tiện giải thích, kêu gọi, dụ dỗ, rúng ép và vẫn có những người không chịu theo. Họ đâm ra bực bội, có khi dám sử dụng đến hành động tàn ác phi đạo lý, đó là “bệnh chấp thiện” mà ra. Đạo Phật truyền bá chánh pháp bằng cách thuyết giảng tại chùa, ai thích nghe thì đến, không thích thì thôi. Đến với đạo Phật bằng tin thần tự giác tự nguyện, một khi người ta nhận được chánh pháp là của quý thì xa xôi mấy thì họ cũng tìm đến. Trái lại điều gì người ta không thích mà ta cứ mời rủ mãi, họ càng sanh bực bội chống đối chẳng có lợi ích gì. Như cùng ngồi chung một bàn ăn, có những món rất thích khẩu ta, mà người khác không thích, ta cứ nài ép mãi họ sẽ sanh bực bội, vì khẩu vị mỗi người có khác. Tôn giáo trên thế gian cũng như thế, tùy căn cơ trình độ của mỗi người để cho họ được tự do lựa chọn.

Bản chất tôn giáo là đem an vui hạnh phúc cho nhân loại nhưng ngày nay chúng ta đã được nghe, được chứng kiến nhân danh tôn giáo gây ra cảnh đau thương tang tóc cho con người. Chính là vì nhiệt tình vì lợi tha mà mắc phải lỗi lầm như thế. Do đây, chúng ta càng thấm thiết câu “Phật hóa hữu duyên nhưn” và càng thấu hiểu được thái độ đường như tiêu cực của đạo Phật.

Kết Thúc.

Qua những dữ kiện trên, tôi thấy đạo Phật rất thích hợp với tâm tư nguyện vọng của tôi. Càng tiến sâu vào đạo Phật, tôi càng thấy còn nhiều dữ kiện thích thú hơn, khiến tôi hăng hái phấn khởi trên đường tu. Tôi tự nghĩ đây là phúc lành nhiều đời của mình nên chọn được một đạo vừa chân thật, sáng suốt, tình thương, tự do và bao dung thế này. Sống trong thế kỷ hai mươi nhiều tôn giáo bị xao động vì câu nói “Khoa học tiến thì tôn giáo thối”. Song khảo sát chính chắn trong đạo Phật, tôi thấy ngược lại và có thể nói “Khoa học tiến càng làm sáng tỏ đạo Phật”. Thật vinh hạnh cho tôi chọn được một đạo không bị ánh sáng khoa học làm lu mờ, mà có thể cùng sánh vai với khoa học đem lại hạnh phúc thật sự lâu dài cho nhân loại.

□

Tại Sao Tôi Tu Thiền?

Sau khi xuất gia tôi được học sử Phật và Kinh, Luận thấy rõ Thái Tử Tất Đạt Đa (Siddhattha) xuất gia tu thiền được giác ngộ thành Phật, các Kinh, Luận hầu hết đều dạy tu thiền, tại sao Sư Ông và Thầy tôi dạy tu Tịnh Độ? Đây là một nghi vấn khiến tôi phải suy nghĩ nhiều. Lần lượt học thêm Kinh, Luận tôi hiểu rõ hơn lời Phật, Tổ dạy, pháp tu thiền đã đủ sức thuyết phục tôi. Khi một Tăng sĩ Việt Nam đại đa số tu Tịnh độ, tại sao riêng tôi chọn pháp tu thiền? hẳn phải có lý do thôi thúc tôi.

I- Lý Do.

1. Đức Phật.

Thái Tử Tất Đạt Đa (Siddhattha) sau khi vượt thành xuất gia, trước đến học đạo với ông A La La (Alara kàlāma), dạy ông pháp tu Tứ thiền: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền. Thái Tử tu một thời gian chứng được Tứ Thiền. Ngài kiểm nghiệm lại thấy chưa đúng mục đích đã nhắm, nên từ giả ông đi nơi khác. Đến không Uất Đầu Lam Phát (Uddara Ramaputta) học đạo, ông dạy Ngài tu pháp Tứ vô biên xứ định: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Ngài tu một thời gian chứng được Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, kiểm tra lại cũng thấy chưa đúng mục đích, lại một lần nữa ra đi. Cuối cùng Ngài đến dưới cội Bồ Đề (Bodhi) ngồi thiền định bốn chín ngày đêm, đến đêm bốn mươi chín được giác ngộ thành Phật. Từ lúc đi tu cho đến thành Phật, Ngài do tu thiền định được kết quả. Vị giáo chủ đạo Phật trọn đời tu thiền, chúng ta ngày nay tu theo đạo Phật mà không tu thiền có trái với tông chỉ của Ngài không? Mặc dù khi đi giáo hóa Ngài có dạy nhiều pháp môn, song pháp tu thiền vẫn là căn bản.

2. Thánh Tăng.

Chư vị A La Hán được Phật trực tiếp dạy trong lúc đương thời đều tu thiền mà chứng được Tứ quả Thanh Văn: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. Đệ tử Phật cũng do tu thiền được thành Thánh quả. Ngày nay chúng ta tu muốn tiến lên Thánh quả, mà từ chối tu thiền có thể đạt được chăng?

3. Chư Tổ.

Từ Tổ Ca Diếp đến Tổ Huệ Năng cả thầy ba mươi ba vị Tổ Ấn Độ, Trung Hoa rõ ràng các Ngài do tu thiền ngộ đạo và truyền bá thiền nên thành Tổ. Cho đến ở Việt Nam chúng ta từ thế kỷ thứ bảy đến thế kỷ thứ mười tám, chư vị Tổ sư Bắc, Trung, Nam đều tu thiền, truyền thiền nên kế thừa làm Tổ. Chúng ta hiện nay phủ nhận tu thiền có phạm tội với các Ngài không?

Tôi quyết tâm tu thiền là noi gương đức Phật, các bậc Thánh Tăng, chư Tổ Ấn độ, Trung Hoa, Việt Nam với lòng cung kính trung thành của mình. Các Ngài đã tiếp tục truyền bá Phật pháp trên hai ngàn năm không đoạn dứt bằng phương pháp tu thiền, kẻ sơ cơ hậu học như tôi làm sao không nương theo con đường đó để tu hành và truyền bá. Tôi tin chắc con đường đang đi đang truyền của tôi hoàn toàn không trái bản ý Phật và Tổ. Song sự tu thiền và truyền thiền trên đất nước Việt Nam hiện nay, tôi thật cô đơn. Tuy vậy, tôi vẫn hy vọng sẽ có những người sau thông cảm, tiếp tục việc làm dở dang của tôi.

II- Mục Đích.

1. Nguyên Nhân Thái Tử Tất Đạt Đa Đi Tu.

Lần đầu tiên được tiếp xúc với các tầng lớp dân chúng, Thái tử cảm nhận được nỗi khổ đau qua cảnh sanh, già, bệnh, chết của con người khiến lòng Ngài quặn đau se thắt. Bao nhiêu nghi vấn về thân phận con người dồn dập ùa đến với Ngài. Trước khi có mặt ở đây, ta là cái gì? Sau khi chết, ta còn hay mất? Làm sao tránh khỏi sự tiếp tục sanh tử? Đó là ba vấn đề nổi bật luôn xuất hiện phủ kín tâm tư Ngài. Từ đây lòng Ngài mãi trăn trở ưu tư, mọi sự sang cả xa hoa lầu son gác tía đều trở trên không có giá trị gì. Ngài âu sầu buồn bã biếng nói lười ăn, vợ đẹp con xinh không làm Ngài khuấy khóa. Ba nghi vấn trên như làm nghẹn cổ Ngài, chưa giải quyết được Ngài không thể nào an ổn. Ngài quyết định trốn đi xuất gia, để lại Phụ vương, Mẫu hoàng, vợ, con, muôn dân và giang sơn ngôi vị. Ngài chỉ một mình một bóng lang thang trong rừng tầm sư học đạo. Đầu tiên Ngài đến ông A La La dạy tu pháp Tứ thiền, nghĩa là Sơ Thiền lia ngũ được hỷ lạc (ly sanh hỷ lạc), Nhị thiền được định sanh hỷ lạc (định sanh hỷ lạc), Tam thiền được lia hỷ sanh diệu lạc (ly hỷ diệu lạc), Tứ thiền bỏ niệm được thanh tịnh (xả niệm thanh tịnh). Thái tử tu một thời gian liền chứng được Tứ thiền, xét lại kết quả chưa giải đáp được ba nghi vấn òm ắp đã lâu, Ngài đành từ giả ông thầy đi tìm nơi khác. Đến ông Uất Đầu Lam Phát được dạy tu pháp Tứ vô biên xứ định, nghĩa là Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Thái tử hạ thủ công phu một thời gian đạt được định cao tột là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Tra cứu lại, Ngài thấy vẫn chưa giải quyết được ba nghi vấn đang nặng trĩu trong lòng, đành từ giả ông thầy ra đi nơi khác. Chán nản, Ngài nghĩ chỉ còn cách tu khổ hạnh triệt để thử xem kết quả thế nào. Ngài quyết chí tu khổ hạnh, cho đến thân thể kiệt quệ ngất xỉu. Qua kinh nghiệm này, Ngài thấy rõ khổ hạnh chỉ khiến thân thể bại hoại chứ không được kết quả gì. Từ đây Ngài sống trung hòa ngày ăn một bữa đi khát thực và tọa thiền

bình thường. Đến cội Bồ Đề, Ngài thấy nơi đây thật lý tưởng cho sự tọa thiền, đi tìm cội khổ trái tòa ngồi xong, chỉ cây Bồ Đề thề rằng: “Tọa thiền nơi đây mà không thành đạo, dù xương tan thịt nát ta cũng không rời khỏi chỗ ngồi này”.

2. Kết quả.

Ngồi thiền dưới cội Bồ Đề suốt bốn mươi chín ngày đêm, đêm thứ bốn mươi chín trước tiên Ngài chứng được Túc mạng minh. Nghĩa là Ngài nhớ vô số kiếp về trước, đã từng sanh ở đâu, cha mẹ tên gì, làm nghề nghiệp gì... như nhớ sự việc mới xảy ra hôm qua. Ngài giải quyết được nghi vấn thứ nhất: “Trước khi có thân này, ta là gì?”. Bộ kinh bản sanh hiện còn trong Đại tạng Pali và Hán do Phật kể lại những kiếp trước của Ngài. Kể đến, Ngài chứng được Thiên nhãn minh cũng gọi là Sanh tử trí. Nghĩa là Ngài thấy rõ con người sau khi chết theo nghiệp lành dữ đi thọ sanh trong sáu đường (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, A tu la, cõi Trời) như người mắt sáng đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường thấy kẻ qua người lại rõ ràng. Ngài giải quyết được nghi vấn thứ hai: “Sau khi chết ta còn hay mất?”. Quyển Kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo... Phật giải rõ điều này. Đến canh năm khi sao Mai vừa mọc, Ngài chứng được Lưu tận minh. Nghĩa là thấy rõ nguyên nhân nào đưa đến sanh tử, nguyên nhân gì dứt sạch sanh tử. Ngài giải quyết được nghi vấn thứ ba: “Làm sao tránh khỏi sự tiếp tục sanh tử?”. Đến đây như trút được gánh nặng, Ngài tuyên bố: “Ta hoàn toàn giác ngộ thành Phật”. Bài pháp đầu tiên dạy năm anh em ông Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển là pháp Tứ đế. Nghĩa là Phật chỉ rõ nguyên nhân sanh tử là Tập đế, dẫn đến kết quả sanh, già, bệnh, chết là Khổ đế, nguyên nhân giải thoát là Đạo đế, dẫn đến kết quả giải thoát là Diệt đế. Đây là lẽ thật là chân lý rất màu nhiệm không khi nào sai chạy gọi là Tứ Diệu Đế. Đến đây Ngài kết quả viên mãn trên đường tu hành được hiệu là Phật Thích Ca Mâu Ni.

3. Phương Pháp Tu

3.1 Thiền Nguyên Thủy

Đây là những pháp tu thiền từ các kinh A Hàm do Phật dạy.

3.1.1 Pháp quán Tứ niệm xứ:

Tứ niệm xứ là bốn nơi chú tâm quán sát:

a. Quán thân bất tịnh: Quán sát thân này ô uế nhớp nhúa, bằng hai lối:

(Quán sát trong thân có ba mươi sáu vật như nhớp như tóc, lông, răng, da, thịt, gân, xương, đờm, dãi, máu, mũ, mồ hôi, nước tiểu... Đều là như nhớp đáng nhớm gớm.

(Quán sát thầy chết từ khi thân mới chết bầm xanh, dần dần sinh chương, kể nứt nẻ, bại hoại...

thật là hôi hám đáng gớm. Pháp quán này để trị bệnh tham ái thân.

b- Quán thọ thị khổ: Quán sát mọi cảm thọ đều là khổ, dù rằng trong kinh Phật dạy có ba thứ thọ là thọ khổ, thọ lạc, thọ không khổ không lạc, song tất cả thọ ấy đều là vô thường nên gọi là khổ. Pháp quán này để trị bệnh đăm mê cảm thọ.

c- Quán tâm vô thường: Quán sát tâm thiện, tâm ác của ta đều là tướng sanh diệt vô thường không có thật thể. Tất cả loại tâm sở tướng nó chợt có chợt không, chợt còn, chợt mất thì làm gì có thật mà chấp là tâm mình. Pháp quán này để trị bệnh chấp các pháp là thật có chủ thể.

3.1.2 Pháp quán Ngũ đình tâm:

a- Quán Thân bất tịnh để dừng tham dục.

b- Quán Từ bi để dừng tâm sân hận.

c- Quán Duyên khởi để dừng tâm si mê.

d- Quán Giới phân biệt để dừng tâm chấp ngã.

e- Quán Sở tức để dừng tâm tán loạn.

3.2 Thiền Đại Thừa:

Đây là những pháp tu thiền phát xuất từ Kinh, Luận Đại Thừa.

3.2.1 Pháp Tam quán của kinh Viên Giác:

a- Xa ma tha (Samatha) Trung Hoa dịch là ý là Chỉ, tức là dừng lặng. Kinh nói: “Người muốn cầu Viên Giác lấy tâm tịnh giác giữ lặng lẽ làm hạnh, đối cảnh nhiệm tịnh tâm không vọng duyên...”.

b- Tam ma bát đề (Samàpatti) Trung Hoa dịch ý là Đẳng Chí (Quán). Nghĩa là xa lìa hôn trầm trạo cử gọi là Đẳng, khiến tâm bình đẳng an hòa là Chí. Kinh nói: “Người muốn cầu Viên Giác, lấy tâm tịnh giác hiểu biết tâm tánh căn trần đều do huyền hóa mà có, liền khởi quán huyền tu trừ các huyền...”

c- Thiền na (Dhyàna) Trung Hoa dịch ý là Tĩnh lự. Tĩnh tức là Định, Lự tức là huệ. Kinh nói: “Người muốn cầu Viên giác lấy tâm tịnh giác chẳng chấp huyền hóa và các tướng lặng lẽ, liền hay tùy thuận cảnh giới tịch diệt”.

3.2.2 Pháp Tam quán của tông Thiên Thai:

Ngài Trí Giả Đại sư ở núi Thiên Thai căn cứ Kinh Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp, phẩm Hiền Thánh Học Quán có nói: “Từ Giả nhập Không nhị đế quán. Từ Không nhập Giả bình đẳng quán. Trung đạo đệ nhất nghĩa đế quán”, lập thành pháp Nhất Tâm Tam Quán:

a- Không quán, là lìa tánh lìa tướng quán tâm một niệm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở chạng giữa gọi là không.

b- Giả quán là không pháp nào chẳng đủ, quán tâm một niệm đầy đủ tất cả pháp gọi là Giả.

c- Trung quán, là dứt sạch hai bên đối đãi, quán tâm một niệm chẳng phải không chẳng phải giả gọi là Trung.

3.3 Thiền Tông

Trên hội Linh Sơn, đức Phật đưa cành hoa nhìn đại chúng, đến Tôn Giả Ma Ha Ca Diếp (Maha Kasyapa) liền mỉm cười, Phật thọ ký: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, pháp môn màu nhiệm, chẳng lập văn tự, ngoài giáo truyền riêng, nay giao phó cho ông...”. Đến vị Tổ thứ hai mươi tám ở Ấn Độ là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) sang Trung Hoa tuyên bố: “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”. Đây là tông chỉ của Thiền tông, các Tổ thứ lớp truyền nhau, ta sẽ thấy rõ vài hình ảnh tiêu biểu sau đây.

Ngài Huệ Khả sau khi được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chấp nhận cho làm đệ tử, Huệ Khả hỏi:

(Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy pháp an tâm.

Tổ nhìn thẳng bảo:

(Đem tâm ra ta an cho.

Huệ Khả xoay tìm lại tâm mình, không thấy bóng dáng thừa:

(Con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

(Ta an tâm cho ngươi rồi.

Huệ Khả liền biết lỗi vào, sụp xuống lạy.

Tìm lại tâm mình là giáo lý gì? Quả là trực chỉ nhân tâm.

Ông Sa Di Đạo Tín trên đường đi gặp Tổ Tăng Xán, liền thưa:

(Xin Hòa Thượng dạy con pháp môn giải thoát.

Tổ trở mắt nhìn bảo:

(Ai trói buộc ngươi?

Đạo Tín thưa:

(Không ai trói buộc.

Tổ bảo:

(Cầu giải thoát làm gì?

Đạo Tín tỉnh ngộ sụp xuống lạy.

Thật là lối giáo hóa không hai, chẳng có phương pháp gì, chỉ thẳng tâm người, nên gọi là thiền Trực chỉ. Sau này Thiền sư Đức Sơn cũng nói: “Tông ta không ngữ cú, không một pháp cho người”.

Lối dạy này đòi hỏi người thầy phải có thủ thuật cao, người trò phải có tâm nhạy bén thì kết quả rất nhanh, nên gọi là Thiền Đốn Ngộ. Thoạt nhìn chúng ta thấy dường như không dính dáng gì với kinh điển Phật dạy, nhưng thâm nhập được chúng ta mới thấy là cốt tủy của Đạo Phật. Ngót bốn mươi chín năm đức Phật giáo hóa chủ yếu hướng dẫn người đạt đến giải thoát sanh tử. Cái gì giải thoát, chính là “Bản lai diện mục” của chúng ta. Nếu không có nó thì ai giải thoát và giải thoát cái gì?

Làm sao biết “Bản Lai Diện Mục” của mình? Tổ Huệ Năng sau khi được y bát mang về Thiệu Châu, trên đường bị Đạo Minh đuổi theo giựt lại. Không giựt được, Đạo Minh đổi ý xin cầu pháp. Huệ Năng bảo hãy bình tĩnh lại, rồi nói: “Không nghĩ thiện không nghĩ ác, cái gì là Bản lai diện mục của Thượng Tọa Minh? Đạo Minh bưng tỉnh, sụp xuống lạy. Đây là bài pháp đầu tiên của Lục Tổ Huệ Năng, nói thẳng cái mình đang ôm ấp.

3.4 Nhận Định

Các pháp thiền nêu ra ở trên, chỉ đơn cử làm tiêu biểu, không phải toàn bộ chỉ có bấy nhiêu. Mỗi pháp tôi chỉ trình bày tổng quát, không có ý giải thích rành rẽ từng pháp để tu. Mục đích chúng tôi muốn dẫn ra để chứng minh, về phần tu tập xin nhường các vị chuyên môn.

Thiền Nguyên Thủy là thiền đối trị, chúng sanh mắc bệnh gì, Phật dùng thuốc ấy để trị liệu, nên nói: “Theo bệnh cho thuốc”. Lối tu này rất thực tế và rất dễ hành, không nói cái gì xa xôi huyền bí, chỉ mặt đối mặt chiến đấu, như tướng quân ra trận đối mặt với kẻ thù quyết chiến. Thắng hay bại do người chiến sĩ có hạ quyết tâm liều chết và sáng suốt biết rõ chỗ ẩn nấp của kẻ thù hay không. Tu đến đâu ta thấy kết quả đến đó, không phải chờ quyết định ở bên ngoài. Như chiến sĩ đuổi giặc chạy đến đâu biết mình thắng đến đó, không còn gì nghi ngại đợi hỏi thăm ai. Kinh nói: “Ta có tham sân si biết ta có tham sân si, ta không tham sân si biết ta không tham sân si”.

Thiền Đại Thừa vượt ra khỏi đối đãi không còn hai bên, thênh thang như trời cao biển rộng, không dính kẹt một chỗ nơi nào. Thấy rõ cái hư ảo của con người sự huyễn hóa của muôn vật, còn thấy một pháp thật, là còn vô minh, có bên này còn bên kia là đối đãi hạn chế, tức còn sanh tử. Mênh mông như trời biển chẳng sanh chẳng diệt, có nói giải thoát cũng bằng thừa. Người mới bước chân vào đạo thấy lối tu này choáng ngợp như đứng dưới đất nhìn lên đỉnh núi cao. Song nếu ta can đảm xông lên có ngày sẽ đến đỉnh, đứng nơi này ta nhìn khắp muôn phương, đón ngọn gió lành từ đại dương thổi về mát rượi. Không còn thấy thân ta bé bỏng, không còn cái nhìn hạn chế do núi sông.

Thiền Tông là đi đường chim, là qua cầu một cây không tay vịn, người nhút nhát e dè thì không thể nào dám cất bước. Đòi hỏi người gan dạ cùng mình xem chết sống như lông hồng, mới dám ghé mắt vào lối này. Nhưng càng bí hiểm càng hiển bày, càng huyền nhiệm càng chân thật, càng xa xôi càng gần gũi, càng kỳ bí càng giản đơn. Hỏi: “Đạo ở đâu? Đáp: “Dưới gót chân ông”. Hỏi: “Thế nào là kho báu nhà mình?” Đáp: “Cái ông hỏi ta đó”. Một tiếng hét, một cây gậy, một chớp mắt, một nhượng mày, một tiếng vang, một đóm lửa... Đều bày hiện chủ nhân ông. Lâm Tế nói: “Phật pháp của Hoàng Bá rất ít”. Chỉ ta đừng chấp bóng quên đầu, đừng bỏ tiếng theo vang, chỉ cần nhìn thẳng sẽ thấy lối vào của Huệ Khả, tình ngộ không ai trói buộc của Đạo Tín.

Tôi là người Việt Nam tu theo đạo Phật, Thiền tông đã đóng vai chủ đạo truyền bá Phật giáo trên đất nước Việt Nam hơn mười thế kỷ (từ thế kỷ thứ bảy đến thế kỷ thứ mười chín), làm sao trong huyết thống tôi không có dòng máu Thiền tông và làm sao tôi không ngưỡng mộ Thiền tông. Mặc dù các pháp thiền trên tôi rất kính quý, song không làm gì khác hơn, tôi bản chất người Việt Nam.

4 Chúng Ta Quên Mắt Minh

4.1 Sáu Căn Chạy Theo Sáu Trần

Hằng ngày chúng ta thả lỏng sáu căn chạy theo sáu trần, mắt dính sắc, tai kẹt tiếng, mũi theo mùi, lưỡi ưa vị, thân thích xúc, ý đeo pháp. Đáp ứng đòi hỏi của sáu căn, chúng ta phải bon chen giành giật để được thụ hưởng. Sáu căn lại là cái thùng lủng đáy, chừng nào chúng ta đổ đầy cho nó thỏa mãn. Nghĩ làm thỏa mãn sáu căn, khác nào nghĩ mò trăng đáy giếng. Đuổi theo sáu trần thu thập được nhiều chừng nào, chúng ta càng “quên mất mình” nhiều chừng ấy. Ngọn đèn pha chiếu sáng mặt trước nhiều thì mặt sau phải tối.

Trong hội giảng Kinh Lăng Nghiêm, đức Phật đưa tay lên hỏi Tôn Giả A Nan:

(Thấy không?

Tôn Giả đáp:

(Thấy.

Phật để tay xuống hỏi:

(Thấy không?

Tôn Giả đáp:

(Không.

Phật quở:

(Ông quên mình theo vật.

Phật bảo Tôn Giả La Hầu La đánh tiếng chuông, hỏi A Nan:

(Nghe không?

A Nan đáp:

— Nghe.

Khi tiếng chuông bật, Phật hỏi:

(Nghe không?

A Nan đáp:

(Không nghe.

Phật quở:

(Ông quên mình theo vật.

Tay Phật là vật bên ngoài đối tượng của tánh thấy A Nan, tay đưa lên thả xuống là đối tượng có, không, tánh thấy của A Nan có lúc nào vắng mặt, Tôn Giả A Nan đáp có thấy khi đưa tay lên, không thấy khi để tay xuống, không phải quên mình theo vật là gì. Tiếng chuông là đối tượng tánh nghe, có tiếng chuông vắng tiếng chuông là thanh trần có và không, tánh nghe đâu có lúc nào thiếu vắng. Có tiếng chuông đáp có nghe, không tiếng chuông đáp không nghe, đúng là quên mình theo vật. Sắc, Thanh... là vật bên ngoài, thấy nghe chính là ta, quên ta chạy theo bên ngoài thật là lầm lẫn đáng thương.

Mã Tổ cùng Thị giả Hoài Hải đi dạo vườn, thấy bày vịt trời bay trên hư không,

Mã Tổ hỏi:

(Cái gì?

Hoài Hải đáp:

(Bầy vịt trời.

Vài phút sau, Mã Tổ hỏi:

(Bay đi đâu?

Hoài Hải đáp:

(Bay qua mắt rồi.

Mã Tổ nắm lỗ mũi Hoài Hải vặn mạnh một cái, Hoài Hải la thất thanh. Mã Tổ bảo:

(Sau không nói bay qua mắt đi?

Hoài Hải bưng ngộ. Sau này khi tiếp thiền khách, Thiền sư Hoài Hải thường đưa cây phất tử lên hỏi:

(Cái gì?

Thiền sư Cảnh Thanh (đời Tống) ngồi trong thất, thị giả đứng hầu, thấy trên nền nhà vó vệt trắng, chỉ hỏi:

(Cái gì?

Thị giả đáp:

(Vệt trắng.

Thiền sư bảo:

(Chúng sanh quên mình theo vật.

Hôm khác đang ngồi nghe tiếng rấn bắt nhái kêu,
Thiền sư hỏi:

(Tiếng gì?

Thị giả đáp:

(Tiếng rấn bắt nhái kêu.

Thiền sư bảo:

(Chúng sanh khổ lại khổ chúng sanh.

Qua hai câu chuyện trên càng làm sáng tỏ ý nghĩa “Quên mình theo vật”. Bầy vịt trời bay qua mất, cái thấy bầy vịt trời có mất bao giờ. Khi nhận ra cái thật mình liền ngộ đạo. Tiếng nhái kêu khi bị rấn bắt, Thiền sư Cảnh Thanh đã nghe, sao lại hỏi thị giả. Thị giả thật thà đáp rấn bắt nhái kêu, bị Thiền sư bảo chúng sanh khổ lại khổ chúng sanh. Nhái bị rấn bắt kêu cứu là chúng sanh khổ, chỉ biết tiếng kêu của nhái quên cái hay nghe của mình là khổ chúng sanh. Đuổi theo chấp chặt sáu trần mà quên mất mình la trôi buộc mình thả trôi trên dòng sanh tử. Người ta luôn nói lo cho mình, mà thật đã quên mất mình.

4.2 Chấp thân tâm là thật ta

Hầu hết chúng ta đều chấp nhận hình thể vật chất này là thân ta, tâm suy nghĩ lăng xăng là tâm ta. Cần tra cứu xem có đúng như vậy không?

Thân ta về vật chất Phật nói do tứ đại hòa hợp thành, chất cứng là đất, chất ướt là nước, chất ấm là lửa, chất động là gió, bốn chất nếu thiếu một là thân tử vong. Bốn chất này gọi là tứ đại, cần phải nhờ mượn ngoại tứ đại liên tục bồi bổ thân mới được an ổn tồn tại. Sự nhờ mượn này qua ăn uống, hít thở thường xuyên, nếu có gì làm trở ngại gián đoạn thân sanh bệnh hoạn có thể đến bại hoại. Cần xét tinh tế chi li hơn, hiện nay ngành Y học đã thấy thân này do rất nhiều tế bào tụ hội hợp thành: Tế bào có chia nhiều loại, mỗi loại có chức năng riêng, tự điều động bảo vệ thân này. Bản thân tế bào cũng bị sanh diệt liên tục, sự sanh diệt cũng tạo điều kiện cho thân tăng trưởng và hoại diệt. Căn cứ thân do tứ đại hợp thành, hay tế bào hợp thành, tìm cái thật ta hoàn toàn không có. Xét tổng quát hay chi li nơi thân này vẫn không có ta. Thân không thật có ta, mà chấp thật là ta, của ta là chấp sai lầm si mê. Đức Phật quan sát thân này thấy không phải là ta của ta, nên nói thân này là vô ngã. Ngày nay Y học tiến bộ khá xa, thân anh A bị mất máu, lấy máu anh B cùng loại truyền sang, anh A liền mạnh khỏe. Anh Xoài chết nguyện hiến các bộ phận trong cơ thể cho bệnh viện, anh Mít bị tai nạn hư vài bộ phận, bác sĩ lấy các bộ phận của anh Xoài ghép cho anh Mít, anh Mít được bình phục. Máu của ta

nếu thật là ta, khi truyền máu người khác vào thì bị pha trộn, mất cái ta rồi. Những bộ phận trong thân ta thật là ta, ghép bộ phận người khác vào là không phải ta. Hiện nay người ta chế quả tim bằng nhựa, bằng vật khác ghép vào thân người thì đâu còn là người. Quả thật chấp thân này thật ta là si mê không hiểu biết lẽ thật.

Chấp tâm suy nghĩ lăng xăng là tâm ta cũng không hợp lý. Tâm ta phải trước sau đều như một và luôn luôn hiện hữu mới được. Tâm ta hiện giờ quá nhiều thứ: nghĩ thiện, nghĩ ác, nghĩ phải, nghĩ quấy, nghĩ tốt, nghĩ xấu, nghĩ thương, nghĩ ghét... Dù thứ đủ loại thì cái nào là ta? Tâm suy nghĩ chợt có chợt không, nếu là ta thì không suy nghĩ phải không có ta. Không ai có thể chấp nhận không suy nghĩ là không có mình, khi không suy nghĩ ta vẫn hiện hữu. Có khi đang suy nghĩ lăng xăng, nhìn lại tìm xem nó xuất xứ từ đâu, bỗng chúng mất dạng. Nhìn lại thì mất, tức nó không thật, cái không thật lại là ta thì ta là hư ảo. Thật tâm ta không phải nhiều thứ, không phải khi có khi không, không phải hư ảo, cần phải khảo sát tường tận mới được.

Thân không thật ta mà chấp là ta, tâm lăng xăng không phải ta mà chấp là ta, chấp cái không thật không phải làm ta thì cái thật cái phải ta bị che khuất. Cái thật ta bị che khuất là “quên mất mình”, đập tan cái che khuất thì cái thật ta bày hiện là công phu tu thiền thành công.

V- Phản Quang Tự Kỳ

Soi sáng lại chính mình để trị bệnh quên mất mình, dẹp tan nhóm phiền não quấy nhiễu và che đậy trí huệ, phá vỡ những thành kiến định kiến khiến không thấy được chân lý.

1. Dẹp tan phiền não che đậy

Phiền não làm rối loạn và che đậy nội tâm không cho trí huệ phát sáng, có rất nhiều chủng loại phiền não, đại để kê ra ít phần căn bản. Có năm thứ phiền não (che đậy) là: Tham, sân, hôn trầm, trạo cử (phóng túng), nghi, ác kiến... Chúng quấy nhiễu gây trở ngại phiền lụy không ít cho người tu và người đời. Tuy vậy một phen soi sáng lại mình sẽ thấy chúng là cụm mây đen, là đám sương mù, là trò ảo ảnh, không có gì đáng sợ. Thấy tốt bản chất thì chúng tự tan vỡ, tưởng làm là thật thì chúng tác quái không thể lường. Soi sáng lại mình là cây kiếm trí tuệ, là cái kính chiếu yêu khiến loài ma quái phiền não đều tan biến. Ngược lại những kẻ quên mình theo vật là môi trường tốt cho bọn gian ác phiền não sinh sống hoạt động.

2. Phá vỡ thành kiến định kiến

Chúng ta sống trong gia đình trong xã hội, do phong tục tập quán và tánh tình cá nhân nhồi nặn thành thói quen cấu tạo ra thành kiến và định kiến của con người. Hai thứ này gây nên mọi sai lầm tạo

nguy hiểm cho nhân loại. Ta đã có thành kiến anh A là tốt, chú B là xấu, nên anh A dù có làm xấu ta vẫn không thấy xấu, chú B có làm tốt ta vẫn không thấy tốt. Đã có định kiến điều này là phải, điều kia là quấy, ai làm điều này thì ta thích, ai làm điều kia thì ta bực bội không ưa, ai bênh vực điều này thì ta hoan nghênh, ai xu hướng điều kia thì ta thù hận. Thấy tôn giáo ta là chánh, tôn giáo khác là tà, ôm ấp định kiến này là nuôi dưỡng mầm chia rẽ địch thù. Soi sáng lại chính mình là phá vỡ thành tri kiến đập tan tường vách thành kiến cho ánh sáng chân lý rọi vào, thấy người và vật đúng như hiện là. Người vật thế nào ta thấy thế ấy không có khuôn mẫu sẵn áp đặt khiến phải như nhau. Ta thấy sự vật đúng như sự vật, không so sánh, không thêm bớt, không bắt phải là, mà thật sự hiện là.

Thiền sư Nam Tuyền, Qui Tông, Ma Cốc đi đường gặp con cọp ngồi giữa đường. Ma Cốc hỏi: Giống cái gì? Qui Tông đáp: Giống cho chó. Ma Cốc bảo: Giống con mèo. Nam Tuyền nói: Con cọp. Con cọp thấy là con con cọp là cái nhìn của Thiền sư.

Thiền sư Quế Sâm, Trường Khánh, Bảo Phước đi vào Châu thấy một đóa hoa Mẫu đơn. Bảo Phước nói: Một đóa hoa Mẫu đơn đẹp. Trường Khánh bảo: Chớ để con mắt sanh hoa. Quế Sâm nói: Đáng tiếc một đóa hoa. Đóa hoa là đóa hoa, chớ thấy đẹp, chớ ngửa đón, làm mất sự hiện là của đóa hoa.

Thiền sư Vân Môn ở trong đại chúng đưa cây gậy lên nói: Nhị thừa nói là không, Viên Giác nói là huyền, Bồ Tát nói đương thể tức không, Thiền sư nói cây gậy. Thiền sư nhìn cây gậy là cây gậy, không phân tích, không quán chiếu, tháo gỡ mọi thành kiến định kiến của con người.

3. Phát minh con người chân thật

Soi sáng lại chính mình càng sâu, càng thấy rõ sự thật nơi con người. Bát Nhã Tâm Kinh nói: “Bồ Tát Quán Tự Tại khi hành sâu Bát Nhã ba la mật đa (Trí huệ cứu cánh) thấy năm uẩn đều không, qua tất cả khổ ách”. Thấy tường tận con người từ sắc chất (sắc) đến tinh thần (thọ, tưởng, hành, thức) đều không có thật thể cố định thì qua khỏi tất cả khổ ách trên đời. Hiện nay chúng ta mọi đau khổ cứ đổ ập trên đầu không thể ngoi đầu lên nổi, vì thấy thân này từ sắc chất đến tinh thần là mình thật. Khi thấy thân này không thật thì mọi khổ ách đều đổ tuột vào hư không hết. Đây là pháp minh con người quả thật là hư dối thì khổ ách không còn hại được.

Phát minh được con người chân thật kỳ diệu vô cùng quá sức nghĩ tưởng của chúng ta. Trong kinh Pháp Hoa diễn tả bỏ quên con người thật của mình, mình họa bằng chàng cùng tử bỏ cha đi lang thang sống trong cảnh nghèo khổ cơ cực. Khi chàng ta hồi nhớ cha tìm trở về, thấy cha già là ông trưởng giả giàu lớn, lên trốn không dám nhìn. Cha thấy biết gã là con của mình, liền dùng phương tiện dẫn dụ

gã về làm công, cuối cùng nhận là con trao hết sự nghiệp. Chàng cùng tử bàng hoàng choáng váng không thể ngờ xảy ra việc này. Từ đây kiếp sống lang thang khổ sở không còn nữa. Dù đang làm cùng tử sự nghiệp vẫn có sẵn, chỉ cần biết hồi tâm trở về. Hình ảnh cột hạt châu trong chéo áo cũng nói lên ý nghĩa này.

Thiền sư Úc ở Trà Lăng (Trung Hoa đời Tống) một hôm cỡi ngựa đi qua cầu ván, chân ngựa sụp lỗ hồng, Thiền sư té nhào bổng đại ngộ, đọc bài kệ:

Âm :

Ngã hữu minh châu nhất khóa,

Cửu bị trần lao quan tỏa.

Kim triều trần tận quang sanh,

Chiếu phá sơn hà vạn đóa.

Dịch:

Ta có một viên minh châu,

Đã lâu vùi tại trần lao.

Hôm nay trần sạch sáng chiếu,

Soi tột núi sông muôn thứ.

Còn lắm chuyện kỳ đặc lý thú không thể dẫn hết.

VI- Mục Đích Thiền Và Khoa Học

Mục đích khoa học là chinh phục thiên nhiên để phục vụ con người. Mục đích Thiền là khám phá con người chân thật để cứu khổ chúng sanh. Hai bên đều nhằm phục vụ con người hay cứu khổ chúng sanh là giống nhau, song mỗi bên có hướng đi khác. Ta hãy tìm hiểu chi tiết từng bên xem thế nào?

1. Tọa Thiền có Phải Tiêu cực không

Thời đại con người xem thời giờ là vàng là bạc, tại sao trong chùa có những vị sư ngồi im lặng cả buổi, có phải phí phạm thời giờ vô ích không? Hiện nay con người lao người lao mình theo vật chất cố tranh đua giành giật cho nhiều để làm thỏa mãn nhu cầu của mình. Bon chen đấu đá mong giành phần thắng về mình. Làm cho mình, lo cho mình, giành cho mình...., có ai hỏi mình là gì thì ngăn ngại. Không biết mình là gì thì những việc làm, việc lo, việc giành trở thành vô nghĩa. Nhà sư ngồi im lặng cốt soi sáng để tìm ra cái gì thật là mình. Biết được mình cuộc sống mới có giá trị, mọi việc làm mới có ý nghĩa. Đạo Phật thừa nhận con người là chính, ngoại cảnh là phụ, con người giỏi tốt thì ngoại cảnh cũng tốt, con người dở xấu thì ngoại cảnh cũng xấu, ngoại cảnh tùy thuộc con người. Muốn xây dựng ngoại cảnh, trước phải xây dựng con người, từ ngữ chuyên môn gọi con người là Chánh báo, ngoại cảnh là Y báo. Cái nhà tùy thuộc ông chủ, cần nghiên cứu nguồn gốc xây dựng cái nhà, trước

phải biết rõ ông chủ nhà. Đạo Phật chủ trương muốn biết vũ trụ, trước phải biết con người, không biết rõ con người thì vũ trụ cũng không thể biết chính xác được. Đức Phật sau khi giác ngộ thấu suốt vấn đề con người, đồng thời cũng thấu suốt vũ trụ. Tọa thiền soi sáng phần tìm để phát minh chân lý của con người là vấn đề tối trọng đại, làm sao bảo tiêu cực được.

2. Khoa Học Chinh Phục Thiên Nhiên Cứu Cánh Chừa?

Vũ trụ thâm thang vô cùng tận, mạng sống con người ngắn ngủi, sự hiểu biết giới hạn, làm sao tìm biết tường tận vũ trụ được. Hiện nay đa số người xem khoa học là cứu tinh nhân loại, đem lại ấm no sung sướng và thỏa mãn mọi nhu cầu của con người. Sự phát triển của khoa học khiến con người ta phải choáng váng phải nghi ngờ, ngày mai kia sẽ ra sao? Khoa học là con dao hai lưỡi, bên này cho chúng ta tiện nghi, bên kia chuẩn bị đưa chúng ta vào tận diệt. Các cửa hàng chứa đầy ắp vật dụng tinh vi tân tiến, trên đường xe cộ bóng loáng, khi đó trong kho chứa vũ khí giết người hàng loạt, bom nguyên tử, bom khinh khí, bom vi trùng, bom hóa học đang nằm chờ ấn nút. Khoa học đem hạnh phúc lại cho con người, sợ e không bằng đưa kinh hoàng đến với nhân loại. Chúng ta nên mừng hay nên buồn sự phát minh vượt bậc của khoa học?

3. Thiên Hợp Tác Với Khoa Học

Với những nhận định trên, tôi không cố tình gieo rắc nỗi thất vọng chán nản cho mọi người, mà muốn gợi ý để chúng ta cùng tìm phương cứu chữa chứng bệnh thời đại. Khoa học tiến quá nhanh, các quốc gia tiên tiến đều dốc sức đầu tư cho khoa học, chạy đua không ai chịu thua ai. Một ngày nào đó vật chất thừa mứa, đua nhau giành thị trường, nước này thắng thì nước kia phải bại. Khi đó trong tay mỗi nước có sẵn vũ khí tiêu diệt kẻ thù dễ dàng, nếu tâm những nhà lãnh đạo hung hăng nóng bỏng liệu hậu quả sẽ ra sao? Cần trị chứng bệnh thời đại này, khoa học phải hợp tác với tu thiền là phương thuốc hay nhất. Khi lao mình bay trong vũ trụ chinh phục thiên nhiên, cần giành một ít thời giờ ngồi lặng lẽ soi sáng chính mình. Quân binh được hai cực này sẽ đem lại sự bình an chân thật cho con người. Hơn nữa, kẻ hung hăng nóng bỏng sẵn trong tay vũ khí nguy hiểm, hậu quả sẽ không lường. Nếu vũ khí nguy hiểm nằm trong tay người tâm trầm tĩnh từ bi thì có lợi cho con người vô kể. Chúng ta không sợ vũ khí nguy hiểm, chỉ sợ lòng người hung dữ. Chúng ta cần đem tâm trầm tĩnh từ bi lại tặng cho người bạn có vũ khí nguy hiểm. Cần quân binh đạo đức ngang bằng khoa học, nhân loại mai kia mới được sống an vui hạnh phúc. Song phải là đạo đức chân thật thấu suốt và làm chủ mình cùng thương yêu mọi người.

Kết Thúc

Tất cả cái quý trên thế gian không cái quý nào bằng “mạng sống”. Tất cả cái biết quan trọng trên thế gian, không cái biết quan trọng nào bằng “biết mình”. Trọn đời đức Phật chỉ làm hai việc: Tìm cho ra cái không thật và cái thật mình, chỉ dạy mọi người xoay lại tìm mình để thấy rõ chân tướng chính mình. Phương pháp dạy xoay lại tìm mình tức là “phản quang tự kỷ” chính là pháp tu thiền. Cái trọng đại của con người là biết mình, dù chúng ta biết khắp năm châu, biết khắp vũ trụ, cũng không bằng biết rõ chính mình. Đem hết cuộc đời để nghiên cứu truy tìm cho ra vấn đề trọng đại này đâu phải là việc tầm thường, hướng dẫn người nghiên tầm cho ra vấn đề này đâu phải là việc không cấp thiết. Đã thấy vấn đề quan trọng cấp thiết này rồi, chúng tôi quyết tâm trọn đời phải nghiên tầm cho ra, hướng dẫn người phải thực hành cho được, đây là bản hoài sở nguyện của chúng tôi.

□

Tại Sao Tôi Chủ Trương Khôi Phục Phật Giáo Đời Trần?

Chiều dài lịch sử Phật giáo Việt Nam đã ngót mười tám thế kỷ (từ thế kỷ thứ hai đến thế kỷ hai mươi), trong thời gian này trải qua lắm lần thăng trầm. Ngày nay là con cháu trong nhà, chúng ta phải chọn một chặng nào thích ứng với hoàn cảnh hiện tại làm sáng tỏ lên cho hàng Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam noi dấu, đó là một trọng trách rất nặng. Tinh thần khế lý khế cơ của Phật giáo giúp Tăng sĩ chúng ta dễ thấy lối đi, dễ nhận ra chặng đường nào thích hợp để ứng xử nhịp nhàng với xã hội đương thời. Chúng tôi tự đặt cho mình trọng trách phải gánh vác việc này. Vì vậy qua nhiều năm ưu tư tôi khẳng định lấy Phật giáo đời Trần làm cái mốc để xây dựng Phật giáo Việt Nam hiện thời. Đã quyết định, chúng tôi phải có lý do.

I- Nâng Cao Giá Trị Phật Giáo Việt Nam

1. Thời suy Đồi Của Phật Giáo Việt Nam

Từ giữa thế kỷ mười chín đến giữa thế kỷ hai mươi là thời kỳ suy đồi của Phật giáo Việt Nam, có thể đoạn này là cái mốc đen tối nhất. Sự suy đồi này cũng có lý do của nó, ngót một thế kỷ Pháp xâm chiếm và đặt ách cai trị nước ta. Kẻ cai trị không cho phép một đoàn thể, một tôn giáo nào có tinh thần dân tộc được vững mạnh. Thấy Phật giáo gắn liền với dân tộc Việt Nam, chúng dùng đủ cách hạn chế, hạ uy tín, cuối cùng triệt tiêu. Vì vậy, thời gian này các vị đạo cao đức trọng dần dần mai một mà không đào tạo được những người kế thừa. Chùa chiền không còn người tài đức giáo hóa duy trì, những kẻ “Ấn dương nương Phật” hoặc “Núp bóng từ bi” làm kế sống từ từ xuất hiện. Ta hãy nghe câu ca dao này thì thấy rõ:

Yên thân làm sãi ở chùa,
Tụng kinh niệm Phật oán thừa sãi xơi.
Bụt lành đừng hạ xuống chơi,
Chùa không có Bụt, sãi thời cũng đi.

Đã không quyết tâm tu hành mà ở chùa, những kẻ này còn điều dở nào mà chẳng dám làm, thời nhân thấy những tệ hại này mĩa mai châm biếm.

Đi tu Phật bắt ăn chay,
Thịt chó ăn được, thịt cày thì không.

Ngôi chùa biến thành gia đình cho những kẻ “Núp bóng từ bi” làm kế sống. Thế nhân bực bội phải thốt ra những lời:

Vợ Sư sắm sửa cho Sư,
Aio đen trắng hạt, mỹ lư tày vành.
Đề Sư sượng kiếp bành bành...

Thời gian này người tu ở chùa, đa số đều do thất chí vì thi rớt, thất tình vì bị người bạc đãi, già nua, bệnh hoạn... Vào chùa làm Tăng, Ni, cho nên những cuốn tiểu thuyết, những tuồng cải lương khi đề cập đến người tu đều liệt vào hạng người này. Mãi đến nay (1997) thấy người nam nữ trẻ tuổi đi tu, vẫn có những người bảo: “Cậu này, cô kia thất tình đi tu”. Người đời xem tu sĩ Phật giáo không ra gì thì làm sao họ biết quý trọng Phật pháp. Đây là vấn đề đau xót thúc thúc chúng tôi chủ trương khôi phục Phật giáo đời Trần.

2. Ông Vua Đi Tu

Ở Ấn Độ ông Hoàng Thái Tử xuất gia tìm đạo giải thoát cứu khổ chúng sanh. Ở Việt Nam một ông Vua xuất gia vào núi tu hành để cứu nhân độ thế. Vị Thái Tử không màng giàu sang danh vọng kể cả tương lai ngôi vị Hoàng đế, trốn đi tu tìm cho ra mối đạo giải thoát để cứu khổ chúng sanh. Đạo giải thoát này phải cao siêu tột đỉnh, Ngài mới vứt bỏ ngôi vị cao sang nhất đời. Sau này ông Vua Trần Nhân Tông thấm nhuần được Phật pháp, đang ở ngôi vị bậc chí tôn của toàn dân mà chối bỏ giao lại cho con, xuất gia tu Phật. Phật giáo nếu không cao siêu, kỳ đặt thì làm sao lôi cuốn hấp dẫn được ông vua dám “Xem ngai vàng như dép rách”, đổi chiếc áo ngự bào mặc áo nâu sòng làm người xuất gia vào núi tu hành.

Giá trị Phật giáo ở Ấn Độ thật siêu xuất, giá trị Phật giáo Việt Nam cũng phi thường, mới đủ sức thuyết phục một ông hoàng, một ông vua đi tu. Ở Việt Nam, đời Trần ông vua đi tu Phật, ông Trang Nguyên đi tu Phật, chúng ta thử xét giá trị Phật giáo đời Trần cao siêu đến ngần nào. Phật pháp đã cao siêu, người tu cũng đáng kính cho nên Phật giáo rất thịnh hành trong thời này. Chúng tôi nhằm khôi phục Phật giáo đời Trần cốt nâng cao Phật giáo Việt nam hiện nay.

3. Ông Tổ Thiên Tông Người Việt Nam

Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ thứ bảy đến thế kỷ mười tám do Thiên tông lãnh đạo truyền bá. Các hệ phái Thiên tông hầu hết từ Trung Hoa truyền sang như: Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông, phái Thảo Đường..., những vị Tổ đứng đầu mỗi hệ phái đa phần người Trung Hoa, Ấn Độ. Chỉ có phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, ông Tổ đầu là Trúc Lâm Đại Đầu Đà chính thực là người Việt Nam. Ông Tổ Việt Nam mới thông cảm tâm tư nguyện vọng phong tục tập quán của người Việt Nam, giáo hóa mới thích ứng nhu cầu người Phật tử Việt Nam.

II- Không Chỉ Riêng Người Xuất Gia Mà Cư Sĩ Cũng Ngộ Đạo

1. Vua Trần Thái Tông (1218-1277)

Đây là ông vua đầu nhà Trần. Bẩm tánh hâm mộ tu Phật, gặp duyên trắc trở đau buồn, ông liền trốn

lên núi Yên Tử xin tu (1236). Thiền Sư Viên Chứng trụ trì chùa Hoa Yên, thấy ông liền hỏi:

“Lão tăng ở lâu nơi sơn dã, xương cứng mặt gầy, ăn rau đắng cắn hạt dẻ, uống nước suối dạo cánh rừng, lòng như mây nổi theo gió đến đây. Bệ hạ bỏ ngôi nhân chủ nghĩ đến nơi quê hèn rừng núi, chẳng hay bệ hạ mong cầu điều gì mà đến đây?”.

Vua đáp:

“Trẫm còn thơ ấu vợ mất hai thân, bơ vơ đứng trên sĩ dân, không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước thịnh suy không thường, cho nên Trẫm đến núi này chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác”.

Viên Chứng bảo:

“Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm. Tâm lặng lẽ mà biết gọi là chân Phật. Nay bệ hạ nếu ngộ tâm này thì tức khắc thành Phật, không nhọc tìm cầu bên ngoài”.

Thái sư Trần Thủ Độ dẫn quan quân đi tìm, đến núi Yên Tử gặp vua, ông quyết thỉnh vua về cho được. Vua hỏi ý sư Viên Chứng, Sư đáp:

“Phàm làm đấng nhân quân phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ trở về, bệ hạ không về sao được. Song phần nghiên cứu nội điển, mong bệ hạ đừng xao lãng”.

Vua đành phải trở về tiếp tục công việc trị dân. Hơn mười năm khi rảnh rỗi, vua mời các bậc kỳ đức đến hỏi đạo tham thiền. Vua thuật lại:

“Trẫm thường đọc kinh Kim Cang đến câu: “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, trong khoảng để quyền kinh xuống ngâm nga, bỗng nhiên tự ngộ. Liền đem sở ngộ này viết thành bài ca, để tên là Thiền Tông Chỉ Nam”. (những đoạn dẫn trên đều trích trong bài tựa T. T.C.N).

Đang lúc ngự trên ngai vàng cai trị muôn dân, vua vẫn nghiên cứu Phật pháp và tham thiền được ngộ đạo. Đủ nói lên rằng, chỉ thiếu quyết tâm tu học, đừng đổ cho hoàn cảnh đa đoan bận rộn khó tu. Ai đa đoan bận rộn bằng ông vua đây nhiệt tình lo cho đất nước, thế mà quyết tâm tu liền ngộ đạo. Đây là tấm gương sáng để chúng ta học tập theo.

Đến năm 1257 giặc Nguyên Mông xâm lăng đất ta, vua Thái Tông đích thân chỉ huy nhiều mặt trận, có mặt ở cả mọi nơi nguy hiểm, khiến quân sĩ nức lòng chiến đấu. Kết quả quân ta đánh tan quân xâm lược, giặc Nguyên Mông tháo thân chạy về Vân Nam đầu năm 1258. Một ông vua Thiền sư hết lòng mộ đạo, đã từng làm kệ khuyên người đừng sát sanh:

Cánh lông mai vảy trọn hàm linh,

Sợ chết tham sanh nào khác tình.

Từ trước Thánh hiền lòng chẳng nở,

Đâu đành để chết vẫn tham sinh.

Tại sao ông lại cầm quân đánh giặc giết hại biết bao sanh mạng, chắc phải có lý do.

Sau khi nhường ngôi cho con, ông lui về lập Am Thái Vi ở vùng rừng núi Vĩ Lâm cố đô Hoa Lư để an dân lập ấp và lo tu hành, cùng khuyên dạy dân chúng tu. Khuyên người dân giữ năm giới, ông nói kệ về giới thứ ba:

Má thoảng hương mai, mặt nhụy đào,

Thấy rồi mắt dán, ý nao nao.

Thầy đều một đấng da hôi thúi,

Thầm cắt ruột người chẳng dụng dao.

Ông luôn đem bốn tướng sanh, già, bệnh, chết nhắc nhở mọi người. Bốn tướng này trong kinh gọi là Bốn núi. Ông nói kệ núi thứ hai:

Con người kiếp sống tựa phù ô,

Thọ yểu người trời chớ vọng cầu.

Bóng ngã nương dâu, chiều sắp đến,

Thân như bò liễu tạm qua thu.

Phan Lang thuở nọ còn xanh tóc,

Lã Vọng ngày nay đã bạc đầu.

Cuốn cuộn việc đời trôi chẳng đoái,

Vàng ô gác núi, nước trôi xuôi.

* Nhận Định Về Vua Trần Thái Tông.

Đem vua Trần Thái Tông so sánh với vua Lương Võ Đế ở Trung Hoa, chúng ta thấy có những nét đặc thù. Vua Lương Võ Đế (464-549) là con người rất sùng Phật, ông từng giảng kinh Phóng Quang Bát Nhã và sở giải các kinh... Song khi Tổ Đạt Ma sang Trung Hoa năm 520 gặp vua, Tổ nói thiền, vua không lãnh hội, Tổ lên miền bắc ở tại chùa Thiếu Lâm. Đến cuối đời vua Lương Võ Đế bị giặc Hầu Cảnh kéo quân vây hãm thành Kiến Khang, quần thần xin xuất quân chống giặc, vua không cho, lại ra lệnh bẻ cửa thành, tung kinh cầu nguyện cho giặc lui. Kết quả giặc chẳng lui, mà ông bị mất nước và phải chết. Trái lại, vua Trần Thái Tông là người ngộ được Thiền Tông, khi giặc Nguyên Mông xâm lăng vua chỉ huy cầm quân đánh giặc, giặc thua rút lui về, đất nước thái bình, vua mới ngôi yên tu thiền. Hai thái độ của hai ông vua đồng là kính mộ đạo Phật, mà xử sự mỗi bên mỗi khác.

Vua Võ Đế bị giặc hãm thành không cho quân chống cự, lại ra lệnh trong thành tung kinh cầu

nguyện cho giặc lui. Đây là đem tôn giáo áp đặt trên chánh trị nên phải mắc họa. Vua Thái Tông tách bạch phân minh phần nào thuộc tôn giáo, phần nào thuộc chánh trị, nên cứu được đất nước khỏi lâm nguy. Tu theo Phật giáo là trau dồi đạo đức rèn luyện tâm linh là việc riêng của mỗi người Phật tử, tức là lãnh vực của tôn giáo. Giặc ngoại bang xâm lăng tổ quốc, toàn dân đứng lên chống giặc, người lãnh đạo cổ động lòng yêu nước của dân và đứng ra chỉ huy đánh giặc là lãnh vực chánh trị. Phân rành lãnh vực tôn giáo, lãnh vực chánh trị là vấn đề rất thiết yếu. Người Phật tử thọ tam quy trì ngũ giới, nếu phạm giới sát sanh là có tội, đó là phần tu hành riêng của Phật tử, thuộc lãnh vực tôn giáo. Đất nước bị xâm lăng, toàn dân đứng lên chống giặc là trách nhiệm của mỗi công dân, thuộc lãnh vực chánh trị. Dù trong cuộc chiến có nhiều Phật tử giết nhiều sinh mạng kẻ thù, không thể đem tội sát sanh đặt vào chỗ này được.

Vua Trần Thái Tông là một ông vua ham tu ngộ đạo mà trọn đời lo bảo vệ đất nước và xây dựng đất nước. Khi nước nhà bị địch họa, nhà vua liền mình cứu nước, lúc đất nước thái bình tuy tuổi già vẫn dạy dân khai hoang lập ấp và chỉ dạy họ tu hành trau dồi đạo đức. Nhà vua không những lo cho dân được cơm no áo ấm, còn lo cho dân có đức hạnh và biết gạn lọc tâm linh. Một con người được hai phần vật chất và tinh thần ngang bằng nhau thì cuộc sống mới thật sự an vui hạnh phúc. Nhà vua sử dụng Phật giáo trong cuộc sống rất là tích cực.

Nhà vua là một người Phật tử thuần thành thâm hiểu Phật pháp rất uyên bác mà chỉ đem Phật giáo áp dụng trong đời sống nhân dân bằng những pháp dạy dân giữ gìn năm giới để đem lại an ninh trật tự cho xã hội, dạy dân tu lý nhân quả để dân biết tránh ác làm lành, dạy dân mở rộng lòng từ bi để giúp người neo đơn cùng khổ và bao dung đoàn kết với mọi người. Song muốn bảo vệ chế độ quân chủ, ông phải dùng Khổng giáo để cai trị đất nước, dùng luật pháp rắn đẽ và trừng trị tội phạm. Cụ thể là năm Thiên Ứng Chính Bình thứ nhất (1238) nhà vua cho mở khoa thi Thái học sinh, từ đây cứ bảy năm thi một lần. Đến năm Thiên Ứng Chính Bình thứ mười sáu (1253) mở khoa thi Tam khôi-Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa, ông Lê Văn Hưu đỗ Bảng Nhãn khoa này... Chính nhờ nhận định khách quan của nhà vua, nên dùng mỗi tôn giáo đúng vị trí của nó, nhà nước được thái bình thịnh trị lâu dài.

2. Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1279)

Tướng quân Trần Tung con Trần Liễu đã hai phen cầm quân đánh giặc Nguyên Mông. Sau khi giặc tan nước nhà thái bình, ông lui về ở phong ấp Tịnh Bang đổi tên làng Vạn Niên. Ông học thiền và ngộ đạo với Thiền sư Tiêu Dao ở Tịnh xá Phước

Đường. Vua Thánh Tông quý kính ông nên tặng hiệu Tuệ Trung Thượng Sĩ và gọi Thái Tử Trần Khâm đến học thiền với ông. Trong quyển Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, vua Trần Nhân Tông tán thán: “Ồi tinh thần sắc vận của Thượng Sĩ thật trang nghiêm, cử chỉ thẳng thắn uy đức, Thượng Sĩ bàn huyền nói diệu trong lúc gió mát trăng thanh, những hàng thạc đức đương thời đều bảo Thượng Sĩ tin sâu hiểu rõ, thuận hạnh nghịch hạnh thật khó lường được”. Chẳng những cư sĩ đến học thiền bởi Thượng Sĩ mà Tăng Sĩ cũng đến tham vấn. Con người của Thượng Sĩ thật tiêu dao phóng khoáng, đọc tác phẩm Vui Thú Giang Hồ của Thượng Sĩ Thấy rõ.

Tâm xưa hồ hải chữa từng khuấy,
Ngày tháng như tên lại tợ trôi.
Gió mát trăng thanh sinh kể đủ,
Non xanh nước biếc nếp sóng đầy.
Sáng sớm gương buồm băng nước thả,
Chiều nâng sáo thổi cợt gió mây.
Tạ Tam nay đã không tin tức,
Để chiếc thuyền trơ bãi cát này.

Cuộc sống của Thượng Sĩ đơn giản đạm bạc, không màng danh lợi, nội tâm lúc nào cũng sung mãn an vui. Đọc bài thơ tự tại sẽ thấy:

Bìm chuột không nhọn mãi mãi xâm,
Lui về, già gởi chốn sơn lâm.
Nhà tranh cửa gỗ đời thanh thoát,
Không đúng không sai tự tại tâm

Khi quốc gia hữu sự Thượng Sĩ xông pha trận mạc cứu nước cứu dân, lúc nước nhà thái bình Thượng Sĩ sống thong dong tự tại trong đạo lý thiền, ai cần thì giúp, không cần thì vui thú nơi hải hồ, thanh thoi chốn sơn dã. Đời của Thượng Sĩ thật đẹp như bức tranh thủy mặc.

3. Vua Trần Thánh Tông (1240-1290)

Vua là con của Thánh Tông lên ngôi năm Mậu ngọ (1258) đổi niên hiệu là Thiệu Long, vua học thiền với Quốc Sư Đại Đăng. Một hôm đọc Ngữ Lục của Thiền Sư Đại Huệ. Vua cảm ngộ làm kệ:

Đập ngói dùi rùa ba chục niên,
Mấy phen xuất hạn bởi tham thiền.
Một phen thấu vỡ gương mặt thật,
Lỗ mũi xưa nay mất một bên.

Vua Thánh Tông nói Thiền: “Dụng của chân tâm tỉnh tỉnh lặng lặng, không đi không đến, không thêm không bớt, vào lớn vào nhỏ, mặc thuận mặc nghịch,

động như mây hạt, tĩnh như tường vách, nhẹ như sợi lông, nặng như tảng đá, sạch trội trơn bày lộ lộ chẳng thể so lường, hoàn toàn không dấu vết, ngày nay vì anh biện biệt rành rẽ rõ ràng”. (Trích Thánh Đăng Lục).

Qua đây chúng ta thấy vua Thánh Tông thấu suốt lý thiền, trong lúc còn đang làm hoàng đế. Nhà vua không tìm nơi non cao rừng vắng, mà ngự tại triều đình để tu vẫn được ngộ đạo. Đúng như lời Thiền sư Viên Chứng nói “Phật tại tâm mình”, nếu người biết xoay lại tâm mình thì có ngày ngộ đạo. Quả là tu thiền không trở mọi công tác ở thế gian, có ai mà không tu được. Đây là một bằng chứng thiền học đời Trần rất tích cực.

III- Chủ Trương Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử

1. Sơ Tổ Trúc Lâm (1258-1308)

Ngài là con vua Trần Thánh Tông và Nguyên Thánh Hoàng Thái Hậu, tên là Trần Khâm. Khi lớn lên vua cha cho Ngài theo học thiền với Tuệ Trung Thượng Sĩ. Một hôm Ngài hỏi Thượng Sĩ về “Bổn phận tông chỉ thiền”, Thượng sĩ đáp: “Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc” (soi sáng lại chính mình là phận sự gốc, không từ bên ngoài mà được). Nghe qua, Ngài thông suốt được lối vào và thờ Thượng sĩ làm thầy.

Năm hai mươi mốt tuổi Ngài lên ngôi Hoàng đế (1279) hiệu là Trần Nhân Tông. Quân Nguyên Mông xâm lăng nước ta, Ngài phải cầm quân đánh đuổi giặc đến hai lượt (1285-1288) giặc rút lui đất nước thái bình. Đến năm Quý Tỵ (1293) Ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái Thượng Hoàng. Năm Kỷ Hợi (1299) Ngài vào núi Yên Tử xuất gia tu hành lấy hiệu là Trúc Lâm Đại Đầu Đà và làm Sơ Tổ phái Trúc Lâm Yên Tử. Do chỗ sở ngộ ban đầu của Ngài, nên lấy câu “Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc”, làm kim chỉ nam cho phái thiền Trúc Lâm Yên Tử.

2. Câu Phản Quan Tự Kỷ Bổn Phận Sự, Bất Tùng Tha Đắc”, Nhìn Xuyên Suốt Từ Đời Tu Của Đức Phật Qua Giáo Lý, Đến Các Pháp Thiền.

2-1 Đời tu của đức Phật hoàn toàn soi sáng lại nội tâm của mình. Suốt bốn mươi chín ngày đêm ngồi dưới cội Bồ Đề, Ngài quán chiếu nội tâm được giác ngộ thành Phật. Đức Phật là cội nguồn của Đạo Phật, do quán chiếu nội tâm mình được chứng đạo, nên nói “Phản quang tự kỷ bổn phận sự”. Trọn đời tu Ngài không cầu xin trông cậy gì khác bên ngoài, nên nói “Bất tùng tha đắc”.

2-2 Giáo lý Phật dạy, bốn bộ Kinh A Hàm, sáu trăm quyển kinh Bát Nhã, Kinh Pháp Hoa... cũng không ngoài lối tu “Phản quan” này. Kinh A Hàm lấy pháp Tứ Đế làm căn bản, mà ba mươi bảy phẩm trợ đạo không phần nào chẳng quán chiếu lại mình.

Kinh Bát Nhã lấy Bát Nhã Tâm Kinh làm trọng tâm, mà “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không” là nền tảng tu hành. Kinh Pháp Hoa mục đích nhận ra Tri Kiến Phật của mình, hình ảnh chàng cùng tử trở về tìm cha là ý nghĩa “Phản quan tự kỷ”.

2-3 Các pháp thiền đều tu “Phản quan tự kỷ”.

a/ Thiền Nguyên Thủy hiện nay hoặc tu thiền Tứ niệm xứ, hoặc tu thiền Minh sát tuệ. Pháp thiền Tứ niệm xứ là quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã, đều là soi sáng lại chính mình. Pháp thiền Minh sát tuệ thì trước dùng hơi thở, biết rõ hơi thở ra vào dài ngắn, lạnh ấm... Nhờ nương hơi thở tâm được định. Kế dùng trí tuệ quán sát thân tâm là vô thường, khổ, không, vô ngã biết đúng như thật. Theo dõi hơi thở và quán sát thân tâm vô thường... đều là “Phản quan tự kỷ”.

b/ Thiền Đại thừa quán chiếu theo Kinh Bát Nhã, hoặc “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không” của Bát Nhã Tâm Kinh, hoặc quán “Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ược tác như thị quán” của Kinh Kim Cang Bát Nhã. Cả hai lối quán này đều là “Phản quan tự kỷ”. Cho đến pháp “Tam Quán” của Thiền sư Huệ Văn do đọc Trung Quán Luận ngộ được. Sư đem pháp này dạy cho đệ tử là Thiền sư Huệ Tư (515-577) thành lập phái thiền Đại Thừa “Tam Quán”. Pháp quán này y cứ bài kệ trong Luận Trung Quán là: “Nhân duyên sở sanh pháp, Ngã thuyết tức thị không, Diệc danh vi Giả danh, Diệc danh Trung Đạo nghĩa”, lập thành ba pháp quán: Không quán, Giả quán, Trung Đạo quán. Trong ba pháp này, cũng là “Phản quan tự kỷ”.

c/ Thiền tông hẳn căn cứ “Phản quan tự kỷ”. Cội gốc Thiền tông là “Phản quang tự kỷ”. Câu “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” là châm ngôn của Thiền tông do Tổ Đạt Ma tuyên bố. Không phản quan làm sao kiến tánh, không kiến tánh thì đâu được thành Phật. Bởi Thiền tông chủ trương Phật tức tâm, ngoài tâm không có Phật.

2-4 Tại sao phải phản quan tự kỷ?

Người tu Phật phải biết đúng như thật nơi thân tâm mình. Chúng sanh mê lầm nên mọi sinh hoạt đều để phục vụ cho mình, mà sự thật không biết mình là gì. Do mê lầm sanh ra kiến chấp sai lạc tạo không biết bao nhiêu tội lỗi, làm khổ mình và làm khổ mọi người. Soi sáng lại thân tâm mình thấy đúng như thật thì mọi kiến chấp đều phá vỡ đem lại sự an lạc cho mình và mọi người. Soi sáng thân tâm mình chia làm hai phần:

a/ Thấy rõ thân tâm vô thường: Trong bài văn Trữ Từ Tự Răn, Thượng sĩ nói:

Ngày tháng nước chảy, giàu sang mây trôi.

Gió lửa tan rồi, trẻ già thành bụi.
Hồn phách lia sắc thân như mộng,
Cuộc mưu sinh, con rối kéo lỏi,
Hằng ngày đùa, đưa tay bắt bóng...
Trong mộng tạo tác, thức rồi đều không,
Trong mộng tạo, sanh thô sanh tế,
Tĩnh giác rồi, không mấy tóc kẻ tơ...

Đến Tổ Trúc Lâm, trong bài Sơn Phòng Mạn Hứng cũng nói:

Phải quấy niệm rơi theo hoa rụng,
Lợi danh tâm lạnh với mưa đêm.
Mưa tạnh, hoa trơ, non vắng lặng,
Chim kêu một tiếng lại xuân tàn.

Thân tứ đại hòa hợp, tâm danh lợi phải quấy đều vô thường hư dối, người tu thấy rõ như vậy là thức tĩnh giác ngộ. Thế nhân lúc nào cũng thấy thân vật chất là thật, tâm nghĩ phải quấy danh lợi là thật, nên mê muội khổ đau. Soi sáng thân tâm thấy đúng như thật là điều kiện tối thiết yếu trên đường tu.

b/ Nhận ngay nơi thân vô thường có cái chân thường.

Bài Phật Tâm Ca của Thượng sĩ có đoạn nói:

... Muốn tìm tâm, đừng tìm ngoài,
Bản thể như nhiên tự rỗng lặng.
Niết bàn sanh tử buộc ràng sống,
Phiền não bờ đề đối địch rỗng.
Tâm tức Phật, Phật tức tâm,
Diệu chỉ sáng ngời suốt cổ kim.
Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở,
Thu về, hiện rõ nước thu sâu...
Lặng lặng lặng, chìm chìm chìm,
Cái tâm muôn pháp là tâm Phật.
Tâm Phật lại cùng tâm ta hợp,
Lẽ ấy như nhiên suốt cổ kim.
Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền,
Trong lò lửa rực một hoa sen...

Tổ Trúc Lâm cũng nói:

Vậy mới hay! Bụt ở trong nhà, chẳng phải tìm xa.

Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt,

Đến biết hay chĩnh Bụt là ta...

(Phú Cư Trần Lạc Đạo- Hội Thứ Năm).

Qua hai đoạn dẫn trên, chúng ta thấy rõ Thượng sĩ và Tổ Trúc Lâm chỉ thẳng tâm mình tức là Phật. Song phải là tâm lặng lẽ hằng nhiên, chớ không phải tâm đối đãi sanh diệt. Trong thân tâm vô thường sanh diệt có tâm lặng lẽ hằng nhiên, như trong lò lửa cháy rực có hoa sen tươi thắm. Tại vì chúng ta quên tâm Phật của mình, chạy tìm Phật ở bên ngoài. Một khi chúng ta biết quay trở lại tâm mình thì sẽ thấy tâm mình tức là Phật.

IV. Tinh Thần Bao Dung Thiền Đời Trần.

1. Bao Dung Nội Giáo.

Đời Trần tuy lấy Thiền tông làm chủ đạo truyền bá, song cũng có Tịnh độ đồng thời hoạt động. Tịnh độ có sự Tịnh độ và lý Tịnh độ. Về sự Tịnh độ thì phải tin có cõi Cực Lạc ở phương Tây, đức Phật A Di Đà là giáo chủ cõi này. Nếu người chí thành niệm Phật và tha thiết cầu sanh về cõi Cực Lạc khi lâm chung được Phật A Di Đà đón về Cực Lạc. Về lý Tịnh độ là “Tự tánh Di Đà duy tâm Tịnh độ” hay “Tâm tịnh thì độ tịnh”. Tức là tâm mình thanh tịnh là tịnh độ, tánh mình sáng suốt là Phật Di Đà. Tổ Trúc Lâm nói:

... Tịnh Độ là lòng trong sạch,

Chớ ngờ hỏi đến Tây Phương.

Di Đà là tánh sáng soi,

Mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc

(Phú Cư Trần Lạc Đạo-Hội Thứ Hai)

Thiền tông thừa nhận lý Tịnh Độ, không thừa nhận sự Tịnh Độ. Thiền sư Vô Ngôn Thông nghe Tổ Bá Trượng nói: “Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu”, liền ngộ đạo. Đất tâm nếu không, là tâm tịnh độ tịnh. Tuệ nhật tự chiếu, là tự tánh Di Đà. Vì A Di Đà dịch nghĩa là Vô Lượng Quang, nhà thiền gọi là Tuệ nhật tự chiếu. Đứng về lý Tịnh Độ cùng Thiền tông cứu cánh không hai.

2. Tam Giáo Đồng Nguyên.

Thuyết tam giáo đồng nguyên xuất phát từ đời Tống ở Trung Hoa, nhà Trần ở Việt Nam cũng chấp nhận thuyết này để dung hòa Tam giáo. Tam giáo Phật giáo, Khổng giáo và Lão giáo (Đạo giáo). Người dân Việt Nam chịu ảnh hưởng Tam giáo rất sâu đậm. Nhà Trần muốn đoàn kết toàn dân, đứng về Phật giáo Thiền tông dung hợp Khổng giáo và Lão giáo. Chủ trương rằng Tam giáo về ứng dụng tu hành có khác nhau, song đó chỉ là hình thức phương tiện, đến cứu cánh đều gặp nhau, nên nói Đồng nguyên. Đây là tính bao dung khiêm tốn của Phật giáo Thiền tông, ai không biết vua quan thời này hầu hết đều tu theo Phật giáo.

V. Phật Giáo Đời Trần Thực Tế Tích Cực

1. Thực Tế

Phật giáo đời Trần chủ trương “Tức Tâm tức Phật”. Tâm mê là chúng sanh, tâm giác là Phật. Phật chẳng ở đâu xa, ngay nơi tâm mình, khéo tu lóng lạng tâm mê thì tâm giác hiện bày. Tuệ Trung Thượng Sĩ làm bài Phật Tâm Ca, đoạn đầu nói:

Phật! Phật! Phật! Không thể thấy,
Tâm! Tâm! Tâm! Không thể nói.
Nếu khi tâm sanh là Phật sanh,
Nếu khi tâm diệt là Phật diệt.
Diệt tâm còn Phật chuyện không đâu,
Diệt Phật còn tâm khi nào biết.
Muốn biết Phật tâm, sanh diệt tâm,
Đợi đến sau này Di Lặc quyết...

Phật là giác, rời tâm tìm giác làm gì có, ngay nơi tâm nhận ra Phật mới là Phật thật. Bồ tâm tìm Phật là Phật của ai, không phải là Phật của mình. Tuy nhiên, nếu nhận tâm sanh diệt là Phật, đợi đến Phật Di Lặc ra đời cũng không giải quyết được. Tổ Trúc Lâm nói:

Biết vậy! Miễn được lòng (tâm) rồi chẳng còn phép khác.
Gìn tánh sáng, tánh mới hầu an,
Nén niềm vọng, niềm dưng chẳng thác.
Dứt trừ nhân ngã thì ra tính thực Kim Cương.
Dừng hết tham sân mới lầu lòng màu viên giác...
(Phú Cư Trần Lạc Đạo- Hội Thứ hai).

Kim Cương, Viên Giác là Phật thật của ta, muốn thấy Phật thật phải nén niềm vọng, trừ nhân ngã, dứt tham sân si. Bởi vọng niệm nên chấp nhân chấp ngã, khởi tham sân si, không thấy được Phật thật. Như mây che kín không thấy được mặt trăng sáng. Chuyển hóa tất cả tâm mê loạn, chỉ còn tâm thanh tịnh sáng ngời, tâm này là Phật. Sự tu như vậy rất thực tế, vì thấy rõ cái gì nên bỏ cái gì nên theo, nắm vững sự thành công và thất bại trong tay mình, không cầu mong trong đợi thể lực bên ngoài.

2. Tích Cực

Năm Giáp Thìn (1304) Tổ Trúc Lâm đi dạo trong nhân gian, khuyên dân chúng giữ ngũ giới và tu Thập thiện. Đây là tích cực đem Phật giáo vào nhân gian, trước xây dựng con người, cá nhân tốt thì gia đình tốt, gia đình tốt thì quốc gia tốt. Vì bảo vệ sanh mạng con người, khuyên giữ giới không sát sanh, bảo vệ tài sản của người, khuyên giữ giới

không trộm cướp, bảo vệ hạnh phúc gia đình, khuyên giữ giới không tà dâm, bảo vệ uy tín và giá trị con người, khuyên giữ giới không nói dối, bảo vệ sức khỏe sức khỏe, trí tuệ và trật tự xã hội, khuyên giữ giới không uống rượu (hiện nay thêm hút á phiện xì ke, ma túy). Người dân trong nước đều giữ được năm giới thì đất nước thật sự thái bình dân chúng vui vẻ hát ca, không còn gì phải lo sợ. Tiến lên, Ngài khuyên tu Thập thiện, tức là thân không sát sanh, trộm cướp, tà dâm; miệng không nói dối, nói hai lưỡi, nói hung dữ, nói thêu dệt; ý bớt nóng giận, tham lam và si mê. Người thân miệng ý khéo tu mười điều lành sẽ trở thành bậc hiền nhân. Người Phật tử khéo tu Ngũ giới và Thập Thiện là đóng góp một phần cho quốc gia xã hội được tốt đẹp an vui. Được vậy, đạo Phật mới thật sự chuyển cảnh khổ thành cảnh vui, chuyển con người phàm tục thành con người thánh thiện.

VI. Đường Lối Tu Của Phật Giáo Việt Nam Hiện Nay

Là tu sĩ Phật giáo Việt Nam, nếu bị người hỏi: “Hiện nay thầy tu theo tông phái nào của Phật giáo?”. Chắc chắn tu sĩ này sẽ ngẩn ngơ không biết đáp thế nào. Tại sao vậy?

1. Lấy “Nhị Thời Khóa tụng” làm công phu tu hành.

Chùa chiến Việt Nam hơn một thế kỷ này đều lấy hai thời khóa tụng làm công phu tu tập. Trong hai thời, đầu hôm tụng kinh Di Đà, sau tụng chú Vãng Sanh, tiếp niệm danh hiệu Phật A Di Đà; buổi khuya tụng chú Lăng Nghiêm, hoặc Đại Bi Thập Chú..., nếu hôm nào có đám cầu an cầu siêu thì tụng chú Đại Bi trước, tụng kính sau. Công phu tu hành như vậy, biết thuộc tông phái nào. Thế mà đa số nói tu theo Tịnh Độ. Tụng kinh Di Đà và niệm danh hiệu Phật A Di Đà thuộc về Tịnh Độ tông, tụng chú Đại Bi, chú Lăng Nghiêm thuộc Mật tông. Nhận xét chín chắn thì hai thời khóa tụng Mật tông chiếm ưu thế.

Hai thời khóa tụng xuất xứ từ đâu? Căn cứ lời tựa quyền Nhị Khóa Hiệp Giải thì xuất xứ từ đời nhà Thanh ở Trung Quốc. Vua Thánh Tổ nhà Thanh hiệu Khang Hy (1662-1772) ra sắc lệnh mời Hòa Thượng Ngọc Lâm Thông Tú (1614-1675) cùng một số Hòa Thượng hợp tác soạn “Nhị Thời Khóa tụng”, buộc Tăng, Ni các chùa ở Trung Quốc trong thời này phải ứng dụng tu theo. Nhà Thanh thuộc dân tộc Mãn Châu ở miền Bắc Trung Quốc, gần dãy núi Hy Mã Lạp Sơn chịu ảnh hưởng Phật giáo Tây Tạng chuyên tu Mật tông. Nhà vua buộc các Hòa Thượng soạn “Nhị Thời Khóa tụng” đặt nặng Mật tông hơn. Tuy Nhị Thời Khóa tụng là chủ trương Tịnh, Mật đồng hành, song nghiêng hẳn về Mật. Nhị Thời Khóa tụng ra đời khoảng cuối thế kỷ mười bảy đầu thế kỷ mười tám là thời kỳ Phật giáo

Trung Hoa đang xuống dốc. Không biết Nhị Thời Khóa tụng du nhập vào Việt Nam lúc nào, chỉ biết từ cuối thế kỷ mười chín đến cuối thế kỷ hai mươi, hầu hết các chùa Việt Nam đều lấy hai thời này làm công khóa tu hành. Ai vào chùa tu đều bị bắt buộc phải thuộc hai thời khóa tụng gọi là hai thời công phu, nên có câu “Đi lính sợ trời ải, ở sãi sợ Lăng Nghiêm”. Thậm chí đến nay (1997) những tu sĩ Phật giáo đến Đan giới xin thọ giới Sa Di, ban giám khảo đan giới vẫn khảo hạch xem thuộc chú Lăng Nghiêm không.

Tịnh và Mật là hai pháp tu trông cậy vào tha lực, niệm Phật được Phật A Di Đà đón về Cực Lạc, trì chú được Long Thiên, Hộ Pháp hay Thần Kim Cương gia hộ cho tiêu nghiệp... Thích hợp với thời điểm đất nước Việt Nam bị xâm lăng cuối cùng nội thuộc nước Pháp. Từ đây người dân thuộc địa mất hết lòng tự tin, mầu quốc Việt Nam ở trời Tây. Vì thế, chư tôn đức trong Phật giáo Việt Nam chấp nhận “Nhị Thời Khóa Tụng” làm nền tảng tu hành cho ứng hợp với hoàn cảnh đương thời, thế là hợp lý.

Song ngày nay đã khác, nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, người Việt Nam là dân tộc anh hùng, lòng tự tin đã dâng cao. Thế mà, Phật giáo Việt Nam vẫn giữ lối tu theo lề lối cũ, có thích hợp với lòng tự tin của toàn dân, có nhịp nhàng tiến kịp tinh thần vươn lên của đất nước chăng? Đây là chỗ nhiều năm trăm trở nhức nhối của chúng tôi. Pháp tu Tịnh độ đòi hỏi phải đủ ba điều kiện: Tín, Hạnh, Nguyện. Tín là tin có cõi Cực Lạc ở phương Tây, có Phật A Di Đà đang giáo hóa nơi ấy, nếu ai niệm danh hiệu Ngài khi lâm chung sẽ được Ngài đón về Cực Lạc. Hạnh là thực hành pháp tri danh niệm Phật. Nguyện là phát nguyện sau khi chết được vãng sanh về cõi Cực Lạc. Nguyện này muốn được thành tựu phải đủ hai điều: Hân và Yếm. Hân là ưa thích cõi Cực Lạc. Yếm là chán ngán cõi Ta Bà. Cõi Cực Lạc là vui, cõi Ta Bà là khổ, chán ngán cõi khổ, cầu sanh về cõi vui, là tinh thần thiết yếu của pháp tu Tịnh Độ. Khi nước ta vận động toàn dân xây dựng đất nước giàu mạnh, mà người tu Phật chúng ta chán ngán cõi này là đau khổ thì còn tinh thần đâu xây dựng đất nước. Phải chăng Phật giáo Việt Nam không ứng dụng yếu lý “Khế cơ” cho thích hợp hoàn cảnh hiện thời.

Chúng tôi chủ trương khôi phục Thiên tông đời Trần, cốt yếu sử dụng tinh thần “Khế cơ” của đạo Phật, hướng dẫn người Phật tử tu hành nhịp nhàng theo bước tiến của xã hội. Câu “Tức tâm tức Phật” trong Thiên tông là đem lại sức tự tin mãnh liệt cho người Phật tử. Có tự tin, chúng ta mới có sức mạnh vươn lên, có tự tin chúng ta mới khẳng định sự thành công trong công tác của mình. Đồng thời nhận rõ Giác ngộ và Niết bàn ngay nơi thế gian này. Ta nghe Lục Tổ Huệ Năng nói:

...Phật pháp tại thế gian,

Bất ly thế gian giác.

Ly thế mích Bồ Đề,

Kháp như cầu thổ giác...

(Kệ Vô Tướng Kinh Pháp Bảo Đàn).

Phật pháp ngay trong thế gian này, không thể rời thế gian tìm được sự giác ngộ. Nếu rời thế gian tìm được sự giác ngộ. Nếu rời thế gian tìm giác ngộ, giống như tìm sừng con thỏ. Đức Phật giác ngộ tại cõi Bồ Đề trong thế gian này. Các bậc A La Hán giác ngộ nguyên nhân và kết quả sanh tử, và giải thoát sanh tử cũng trong cõi thế gian này... Duyên Giác giác ngộ “Lý nhân duyên sinh” cũng trong thế gian này... Tại sao chúng ta không ngay đây mà tu, lại cầu mong đến nơi nào cho xa xôi? Đây là thực tế và sức mạnh của Thiên tông, tổ tiên chúng ta đã ứng dụng tu hành.

2. Vô Thầy Tu Trở Thành Thầy Tụng

Người chân chính xuất gia tu hành, buổi đầu ai cũng quyết tâm cầu giác ngộ giải thoát. Song ở chùa thời gian lâu sự quyết tâm ấy phai nhạt từ từ. Vì vào chùa phải học thuộc lòng kinh để tụng, khi tụng phải rành chuông mõ, phải tập tụng âm thanh cho hay, còn phải học tán, học đầu... Khi tụng kinh rành rồi phải đi cúng đám cho Phật tử, chùa ít Phật tử còn đỡ, chùa đông Phật tử thì đi đám liên tục, còn thời giờ đâu nghĩ đến giác ngộ giải thoát. Cộng thêm Phật tử cúng kính tiền bạc vật dụng nhiều, phải lo gìn giữ tiêu phí, còn nhớ đâu bản hoài lúc sơ phát tâm. Thế là từ thầy tu phát tâm chân chánh, lâu dần biến thành thầy tụng thầy cúng, thật rất đau lòng! Phật dạy:

“Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không thực hành thì chẳng hưởng được phần lợi ích của Sa Môn, khác nào kẻ chăn bò thuê lo đếm bò cho người.

Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, từ bỏ tham, sân, si tâm hiện lành thanh tịnh, giải thoát, xa bỏ thế tục, thì dù ở cõi này hay cõi khác, người kia vẫn hưởng ích lợi của Sa Môn”.

(Kinh Pháp Cú số 19, 20)

Tu sĩ Phật giáo mà chỉ lấy tụng cúng cầu nguyện làm Phật sự, là vô tình đã đưa Phật giáo lên lơ lửng trên hư không và tạo cho Phật giáo dáng vẻ mờ mờ ảo ảo không thể giải thích được. Tôi dám khẳng định rằng Phật giáo không phải thế, mà thực tế hữu hiệu trong cuộc sống hiện tại của con người. Phật giáo là những phương thuốc trị tâm bệnh của chúng sanh, là phương pháp dạy con người sống vươn lên và an vui hạnh phúc. Chúng ta phải nhìn thẳng cội gốc của Phật giáo, đừng vạch tìm cành lá chi li.

Mong sẽ có những tri kỷ thông cảm điều này của chúng tôi.

VII. Học Cái Hay Của Người Xưa Mà Không Nệ Cổ

Chúng tôi chủ trương khôi phục Thiên tông đời Trần là cái nhìn trở lui về quá khứ. Đừng về mặt truyền thống không thể chỉ có ngày nay mà không có những ngày xưa. Lấy những kinh nghiệm hay của người xưa ứng dụng trong hoàn cảnh hiện nay thì hữu ích. Bắt người nay rập khuôn theo người xưa là nệ cổ lạc hậu. Chúng tôi chắt lọc những cái hay của Phật giáo đời Trần trình bày cho Tăng, Ni, Phật tử hiện nay xem thấy điều nào thích hợp áp dụng được thì áp dụng, không phải đem cái khuôn của Phật giáo đời Trần bắt buộc người thời nay rập theo. Chúng ta phải có cái nhìn chín chắn công bằng và thông cảm đối với hoàn cảnh của người xưa, lược lặt những cái hay đưa đến thành công của người xưa, trên đường đạo cũng như đường đời, điều nào ứng dụng được hữu ích trong hoàn cảnh chúng ta hiện nay thì ứng dụng.

Kết Thúc

Chủ trương khôi phục Thiên Tông đời Trần là cốt nâng cao giá trị người tu Phật hiện nay, dẹp tan những kẻ hiểu lầm đánh giá đạo Phật quá thấp. Đồng thời vạch ra những giá trị cố hữu của đạo Phật, khiến mọi người hiểu rõ, nếu cần đem ứng dụng vào cuộc sống thì thật sự được an vui hạnh phúc. Cảnh giác những hiện tượng sai lầm đưa đạo Phật vào chỗ huyền bí vô nghĩa, khiến chánh pháp phải lu mờ, trả Phật giáo trở về với giá trị bản hữu của nó. Việc làm của chúng tôi mang tính cách khơi sáng ngọn đèn Phật giáo Việt Nam để những người có trách nhiệm trong Phật giáo thấy rõ lối đi cho nhịp nhàng với hoàn cảnh hiện tại của đất nước. Chúng tôi không ước mong gì khác hơn là được đóng góp một hòn gạch, một viên đá để xây dựng lại ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

□